

PHẦN IV  
XÃ HỘI

### ▪ Các tầng lớp xã hội nghề nghiệp

Khi phân tích về hoạt động chuyên môn, người ta tiến hành dựa theo các nghề, sau đó người ta so sánh sự khác biệt giữa ông chủ và người làm công ăn lương và cuối cùng là dựa trên hệ thống các công việc cần trình độ tay nghề.

ở Pháp vào năm 1954, Viện thống kê nghiên cứu kinh tế quốc gia (INSEE) đã soạn ra danh sách các tầng lớp xã hội nghề nghiệp sau đó sửa đổi năm 1980 cho phù hợp với xu hướng thay đổi của hoạt động chuyên môn. Nhưng việc phân biệt các tầng lớp xã hội theo phương thức mới vẫn tương đối giống với trước đây.

Tuy nhiên, sự khác biệt mà người ta nhận thấy ở đây là cách phân tầng gần với hoạt động chuyên môn hơn. Trước hết, cách phân biệt tầng lớp xã hội theo kiểu mới dựa theo các nghề sau đó so sánh đối lập giữa chế độ làm công và các hình thức ngoài chế độ làm công, cuối cùng là dựa theo tôn ti cấp bậc đã được thiết lập trong giới làm công và theo hàng loạt những công việc đòi hỏi trình độ tay nghề khác nhau.

Ngày xưa vấn đề tổ chức ngành nghề là một vấn đề rất quan trọng: chủ yếu dựa vào tri thức và di sản của gia đình để lại. Vậy mà đến thế kỷ XIX, việc liệt kê các nghề đã hơn hẳn và cho phép thống kê được số người làm mỗi nghề cụ thể. Về lâu dài mà nói, nghề nghiệp sẽ xuất hiện trong phạm vi gia đình và việc phân biệt nghề riêng với nghề chung sẽ còn xa lạ với logic này.

Đến cuối thế kỷ XIX và trong suốt thế kỷ XX nhờ có luật lao động mà sự đối lập giữa ông chủ và người làm công còn rõ hơn là mô hình cha - con. Khi chính sách công nghiệp hoá phát triển thì các doanh nghiệp tư bản lớn sẽ dần dần thay thế cho nền sản xuất nhỏ và các nghề trước đây. Sự khác biệt giữa ông chủ và người làm thuê sẽ được quy chế của luật lao động làm rõ ràng hơn. Với sự ra đời của bộ luật lao động mà hàng loạt những công việc được cấp bậc hoá theo trình độ tay nghề hay theo trình độ đào tạo và lựa chọn chế độ làm công ăn lương.

Cách phân chia nói trên cũng như khái niệm “cán bộ” xuất hiện đều xuất phát từ các phong trào xã hội phát triển trong những năm 1936- 1950. Từ khi hiệp định Matignon được ký kết vào năm 1936 đã tạo điều kiện cho tiêu chuẩn hoá việc làm cũng như trình độ nghiệp vụ được lập ra và dần dần được phổ biến. Đây chính là giai đoạn quyết định để thiết lập các phương thức phân tầng khác nhau cho người lao động thuộc cả lĩnh vực tư nhân và nhà nước trong đó hệ thống tôn ti thứ bậc sẽ được hợp pháp hoá.

Trong bối cảnh đó, năm 1954 INSEE đã xác định rằng: trong hơn 30 năm, tên gọi của các tầng lớp xã hội vẫn còn và cơ cấu phân tích này đã được sử dụng vào hầu hết các cuộc điều tra. Cơ cấu phân tích đó đã chia xã hội thành 9 nhóm và tầng lớp khác nhau. Cách phân chia này kết hợp giữa sự khác biệt giữa người làm công theo chế độ với người làm ngoài chế độ và điều lệ cấp bậc của chế độ.

Năm 1982, việc sửa đổi tên gọi các tầng lớp xã hội đã không chú ý tới những nguyên tắc đã đề ra ở năm 1954 (mặc dù một số người sử dụng tên gọi muốn phân chia theo cách đơn giản nhưng họ vẫn không muốn như vậy). Sửa đổi như vậy chỉ làm rõ tên gọi hơn, còn khái niệm về tầng lớp xã hội thì đôi khi lại dựa theo những tiêu chuẩn kinh tế (phân tích cách đối xử với các tầng lớp xã hội và miêu tả các nhóm việc làm giống nhau so với đào tạo cần thiết).

### ▪ Thiếu công nhân lành nghề

Khủng hoảng kinh tế đã làm mất đi không ít việc làm của người lao động, đồng thời cũng thông qua khủng hoảng kinh tế, nhiều việc làm mới đã xuất hiện. Mặc dù vậy, những việc làm được tạo ra sau khủng hoảng lại không được thiết lập theo hệ thống.

Hiện nay, vấn đề thiếu việc làm sau khủng hoảng ở nhiều nước đang bị đe dọa bởi nguy cơ thiếu công nhân lành nghề. Cũng giống như trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế, ở giai đoạn sau khủng hoảng cùng tồn tại hai hiện tượng như sau: những công việc cần ít trình độ tay nghề, phù hợp với cơ cấu kinh tế cũ thì bị mất đi trong khi những công việc do loại hình kinh tế mới tạo ra lại không tìm được nhân công có trình độ tương ứng.

Cùng với nền kinh tế phục hồi cuối năm 1980, tình hình rồi này rất rõ nét và có nguy cơ lan rộng. INSEE cho biết: tháng 3 năm 1989, nhìn chung trong toàn ngành công nghiệp, tỷ lệ nhân sự cần thiết không tuyển dụng được trong các doanh nghiệp trên 10 nhân công là như sau: cán bộ (12,4%), thợ lành nghề (8,5%) và chuyên viên (1,6%). Từ năm 1980 đến nay, nhu cầu tuyển cán bộ không được đáp ứng đã tăng gấp 2 lần. Dường như tình trạng này xảy ra trong mọi lĩnh vực. Trong trường hợp bị thất nghiệp, những người lao động có tay nghề hạng ưu (và những người chỉ thất nghiệp trong thời hạn ngắn) đều nhanh chóng tìm lại được việc làm. Ngược lại những người có trình độ thấp hơn (cũng như người cao tuổi và thất nghiệp dài hạn) rất khó tìm được cơ may khi trở lại thị trường lao động.

Yêu cầu công việc ngày càng cao có thể gây mối lo lắng cho các cử nhân tương lai. Nỗi lo sợ nền kinh tế bị suy thoái của một người mới tốt nghiệp không phải là hiện tượng mới và cũng không có căn cứ. Thật vậy, một lao động trẻ khi được tuyển dụng không phải lúc nào cũng sử dụng trình độ cũng như đã được đào tạo. Đối với một số ngành đào tạo kể cả ngành dịch vụ vẫn cứ bị nguy cơ mất cân đối. Tuy nhiên số cử nhân mới ra trường luôn luôn thích nghi được với những yêu cầu của các doanh nghiệp ngày càng khắt khe như hiện nay.

#### ▪ Môi trường và sự ô nhiễm

Nhiều thế kỷ qua, loài người đã cố gắng chinh phục thiên nhiên xung quang mình (để phục vụ cho nhu cầu sinh sống). Ngày nay, trên hành tinh chúng ta với số dân hơn 5 tỷ người, thiên nhiên không còn phải chinh phục nữa mà còn phải giữ gìn bảo vệ. ở các nước công nghiệp, cuộc chạy đua trong sản xuất đã kéo theo việc khai thác bừa bãi các nguồn tài nguyên thiên nhiên như nước, gỗ, than, dầu. Tất cả đều bị khai thác do nhu cầu của xã hội công nghiệp ngày càng tăng. Và do nguồn tài nguyên trong nước không đáp ứng đủ, các nước này cần phải nhập nguyên liệu từ các nước khác nhất là từ các nước thế giới thứ 3. Tất cả các nước dù là công nghiệp hay không, cũng không tránh khỏi hiện tượng khai thác ngày càng nhiều các nguồn khoáng sản từ mặt đất và lòng đất. Rừng bị tàn phá để lấy gỗ hoặc lấy đất làm rẫy. Giếng được đào lên để

lấy nước hoặc khai thác dầu. Các mỏ than, mỏ sắt, mỏ đồng, mỏ u-ra-ni đều được mở cửa khai thác.

Vì dân số trên hành tinh ngày càng tăng, nên hiện nay việc khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên đang bắt đầu gặp khó khăn. Để có được nguồn dầu khí thì con người phải đi tìm sâu hơn hoặc xa hơn ngoài biển cả. Nước dùng cho tưới tiêu và cung cấp cho các khối thành thị lớn đang bắt đầu bị thiếu. Nhất là ở châu Phi, một số khu rừng đã bị trụi là do tị nạn khai thác gỗ và sau đó bị phá huỷ do quá trình di dân. Chính các đại dương không lâu là nguồn dự trữ nước vô tận đối với loài cá thì nay đang cạn kiệt dần tới mức báo động. Nguyên nhân của hiện tượng này là do việc đánh bắt cá ngày càng gia tăng và các vùng ven bờ bị ô nhiễm.

Bên cạnh việc khai thác các nguồn tài nguyên còn có sự tác động liên tục của con người cho nên các khu rừng nhiệt đới bị thu hẹp dẫn đến xói mòn đất và sa mạc hoá. Quá trình tập trung dân số ở khu vực đô thị cùng với sự tích tụ chất thải (rác rưởi gia đình, nước thải) ngày càng khó ngăn chặn. Cuối cùng, nền sản xuất công nghiệp cũng gây ra muôn vàn ô nhiễm nguồn nước và không khí. Ngay trong nông nghiệp hiện nay việc sử dụng phân bón bừa bãi, chăn nuôi công nghiệp cũng trở thành nguyên nhân gây ô nhiễm. Dù ở bất kỳ nơi nào trên hành tinh chúng ta môi trường thiên nhiên đều trong tình trạng bị đe dọa.

- **Không khí, khí quyển**

Không khí mà chúng ta đang hít thở thường xuyên bị ô nhiễm do khói nhà máy, sự đốt nóng của nhà máy điện và khí thải của xe hơi. Hiện tượng ô nhiễm này cũng có thể góp phần nguy hiểm nung nóng hành tinh chúng ta.

Vào cuối thế kỷ qua, có một số ngày, không khí không thể hít được ở những thành phố lớn của nước Anh do có nhiều khói than. “Smog” là kết quả của sự trộn lẫn khói với sương mù, là đặc trưng của Luân Đôn cho đến những năm 60. Trong phần lớn các nước công nghiệp, nhiên liệu than được thay thế bằng dầu, sau đó là bằng điện và khí đốt thiên nhiên. Những nhiên

liệu được thay thế này sạch hơn rất nhiều so với than, có nghĩa là ít ô nhiễm. Đến mức người ta đã bắt đầu hít thở thoải mái hơn trong những điểm dân cư mới.

Nhưng còn một hiện tượng ô nhiễm âm ỉ và không có khói đã xuất hiện vào những năm 1970. Khí thải của xe hơi, kết hợp với xạ khí của ống thông hơi làm bão hoà không khí của các thành phố lớn thành 3 loại khí: đi-ô-xit lưu huỳnh, mônôxít, đạm và hydro các búa cháy không hết. Khi 3 loại khí này bị ngưng tụ sẽ gây ra một loại sương mù “quang hóa” làm cho không khí không còn hít thở được.

Các thành phố như Los Angeles, Mexico hay A-ten thường là nạn nhân của những hiện tượng nêu trên. Ngược lại, khi những loại khí này bị gió cuốn đi có thể rơi xuống nơi khác dưới dạng “mưa axit” làm tiệt trùng các hồ nước, axit hoá đất đai và tấn công vào thực vật. Những trận mưa axit này đã giết chết sự sống dưới nước trong các hồ nước ở Canada và Bắc Mỹ. Người ta cũng đang nghi ngờ những trận mưa này đã góp phần làm tàn lụi cây rừng nhất là ở vùng núi Vosges, vùng rừng đen và ở trung Âu.

Để khắc phục nạn ô nhiễm bầu khí quyển đang lan rộng, người ta đã xác định những tiêu chuẩn khắt khe hơn đối với những ống khói nhà máy và khuyến dùng xe riêng. Các nhà công nghiệp phải trang bị cho nhà máy của họ những hệ thống lọc khói. Còn các nhà sản xuất ô tô thì cho ra đời những loại xe được trang bị, bằng ống xả có chất xúc tác để giảm hàm lượng khí độc hại. Những chiếc xe này thường được sử dụng ở Mỹ và Nhật và hiện nay đã xuất hiện trên thị trường châu Âu.

#### ▪ Ô nhiễm nguồn nước

Nước sạch đang trở thành nguồn quý hiếm trong các khu dân cư. Nước sinh hoạt phải được xử lý trước khi đem ra cung cấp cho người dân bởi vì nước từ đáy sông và nhất là từ các giếng khoan đã bị ô nhiễm nghiêm trọng.

Các dòng nước lớn ở các khu công nghiệp nghiêm nhiên trở thành những cống thoát nước “lộ thiên” đổ nước thải ra biển.

Những người làm công tác lấy nước từ các dòng sông để cung cấp cho nhân dân trước khi đem nguồn nước tới cho họ phải xử lý qua máy lọc vì ngày nay ngoài những vi khuẩn và vi rút gây bệnh thông thường người ta còn phát hiện thấy trong các nguồn nước này có cả chất thải hoá học, chất kim loại nặng có hại với sức khỏe của con người như: thủy ngân, chì, chất cat-mi.

Trước đây người ta nghĩ rằng những mạch nước ngầm tránh được ô nhiễm hoặc được lọc trong lòng đất nhưng ngày nay những mạch nước ngầm là phần dự trữ nước dưới lòng đất cũng đang bị các nguồn nước trên mặt đất làm ô nhiễm. Trong các vùng thâm canh cây trồng như Beauce, Picarchie, các chất phân đạm hoá học chưa được cây trồng hấp thu đã ngấm xuống các mạch nước ngầm dưới dạng nitơrat. Cũng giống như vậy, trong các vùng chăn nuôi công nghiệp (Bretagne) phân lợn và phân gia cầm đang tích tụ thành những chất nitơrat chẳng bao lâu nữa sẽ gấm xuống các mạch nước ngầm và sẽ làm ô nhiễm các nguồn nước của giếng khoan.

Theo những tiêu chuẩn của cộng đồng châu Âu, lượng nitơrat trong nước sạch quá 50mg/lít nếu không sẽ gây nguy hiểm cho sức khỏe của trẻ thơ và người già yếu. Trong một số xã của các tỉnh Finistere và Morbihan, người ta đã cấm lấy nước từ các giếng khoan. Các loại phân bón hoá học có chất Phốt-phát khi không được cây trồng hấp thụ hết sẽ đổ ra các hồ và các đại dương ở đó nó sẽ cung cấp chất dinh dưỡng cho hệ thực vật sống dưới nước. Người ta thường gặp hiện tượng này trên bờ biển dưới dạng cát màu vàng xanh (có nghĩa là các thực vật tảo). Cuối cùng, hiện tượng này làm cho các động vật sống dưới nước chết ngạt.

▪ **Cái giá phải trả cho việc giải quyết vấn đề ô nhiễm**

Bây giờ người ta không còn ném rác thải hay đổ nước bẩn đi nữa mà phải xử lý và lại sử dụng các chất này. Nhưng quá trình này đôi khi cũng cần tới các khoản chi giải ô nhiễm đã được áp dụng: các cơ quan bảo vệ môi trường đã đưa ra một nguyên tắc: người gây ra ô nhiễm phải trả giá cho hành động của mình. Ngày 16/3/1978, khi chiếc tàu Amoco- Cadiz bị đắm,

đổ khoảng 220.000 tấn dầu thô xuống biển vùng Bretagne thì công ty của Mỹ chủ quản chiếc tàu này đồng thời còn bồi thường cho cả chính phủ Pháp (toà án Chicago ngày 11/1/1988).

Tương tự như vậy, cá nhân nào đổ nước thải ra hệ thống cống thoát nước và đổ rác rưởi ra ngoài để thu gom qua dịch vụ vệ sinh môi trường đều phải đóng góp chi phí .

Hiện nay, các nhà công nghiệp biết rõ rằng: chi phí cho trang thiết bị ống khói nhà máy, hệ thống lọc rửa khói hoặc chi phí để xây dựng và đưa vào hoạt động một nhà máy xử lý nước thải là rất lớn. Và chi phí cho việc xử lý chất thải tốn kém tùy theo mức độ độc hại hoặc tùy theo khoảng cách phải chuyên trở tới trung tâm xử lý.

Bình thường, một chủ doanh nghiệp không thể tổng hết chất thải ra một khu đầm hoặc đổ vào một góc rừng mà phải giao cho một bãi rác như một thứ hàng hoá hoặc một trung tâm xử lý chất thải dưới sự kiểm soát chặt chẽ. Thế nhưng, ông chủ này phải trả chi phí xử lý chất thải.

Trong điều kiện hiện nay, người ta cho rằng: Có một số người đang tìm cách mua những mảnh đất rẻ tiền nhất là ở các nước thuộc thế giới thứ 3 để xây dựng các trung tâm xử lý rác thải.

Giống như các nước giàu, các nước thế giới thứ 3 cũng phải chi phí cho việc vận chuyển rác thải đến các bãi rác hoặc đến những nơi xa bằng các tàu chở rác.

Rác thải của các gia đình cũng có thể được buôn bán xuyên đại tây dương. Nhưng việc giải ô nhiễm nguồn nước vẫn thu được lợi nhuận cao nhất.

Các công ty phân phối nước sạch và xử lý nước thải đã trở thành tập đoàn lớn trong ngành công nghiệp, dịch vụ của các công ty này thực sự là cần thiết. Vấn đề giải ô nhiễm khí ga cũng trở thành vấn đề phức tạp. Để sản xuất bình xúc tác và hệ thống đánh lửa cho xe hơi, nhà sản xuất phải chi mất một khoản tiền rất lớn sau đó bắt khách hàng mua xe hơi phải



chịu khoản này. Còn đối với các hãng tinh chế nhiên liệu phải nâng cấp nhà xưởng để chế tạo xăng không chỉ giành cho bình xúc tác.

▪ **Sa mạc hoá**

Từ xa xưa các sa mạc không ngừng được mở rộng và những cánh rừng nhiệt đới cũng đang dần bị mất đi dưới tác động của con người .

Các sa mạc được ví như những kẻ chinh phục có quyền uy đang ngày càng mở rộng vùng chiếm đóng.

Trước đây, hiện tượng sa mạc hoá là do trái đất nóng lên, còn hiện nay hiện tượng này đang gia tăng do con người khai thác, đốt phá rừng bừa bãi. Những cánh rừng đang dần dần trở thành những đồng cỏ lớn và sau đó là những sa mạc hoang vu. Diện tích sa mạc Sahara đang ngày càng mở rộng bất chấp những bức tường xanh cố gắng chen lấn tiến vào sa mạc.

Thậm chí những cánh rừng ẩm ướt trở nên khan hiếm. ở Braxin những cánh rừng như vậy cũng bị khai hoang để lấy đất trồng trọt cung cấp cho các chủ nông.

ở châu Phi và Đông Nam á, người ta khai thác những cây gỗ lớn ở cánh rừng này đem bán sang châu Âu và Nhật Bản, sau đó dân bản xứ lại trở lại đây sinh sống và trồng trọt trên những cánh đồng tro. Cũng như vậy, ở Bì hàng năm mất đi những mảnh rừng vô cùng lớn.

Ngày nay chỉ ở bán cầu Bắc là người là vẫn duy trì thậm chí mở rộng diện tích trồng rừng

▪ **Giải trí**

Ngày nay, giải trí đang chiếm một vị thế quan trọng. Thật vậy, năm 1994, một số người không sống bằng nguồn thu nhập của mình đã giảm thời gian làm việc và làm việc trong gia đình để có thêm thời gian giải trí vì với họ hoạt động giải trí cũng là hoạt động quan trọng.

Xu hướng tiến tới một xã hội giải trí được diễn ra ngày càng bình đẳng về mặt chính trị xã hội và luôn tạo điều kiện cho mọi người tiếp xúc với nhau và đặc biệt là họ tự do sử dụng thời gian hơn.

Các quan niệm về hoạt động giải trí không thống nhất với nhau đã đi đến một định nghĩa về giải trí có thể là tiêu cực và không cần thiết.

Trong thực tế, các hoạt động giải trí không phải là lao động chuyên môn, không phải là các công việc nội trợ mà cũng không phải là thời gian sinh hoạt (ăn uống, nghỉ ngơi) người ta có thể phân các hoạt động này ra thành hai nhóm:

Nhóm thứ nhất bao gồm các trò chơi và các môn thể thao, các hoạt động biểu diễn trước đám đông (các trận thi đấu, đua tài) diễn ra trong mọi môi trường xã hội.

Nhóm thứ hai bao gồm các hoạt động của những người trí thức : họ thường xuyên đến các nhà hát, dự các buổi hoà nhạc và đến các viện bảo tàng.

Sự phân chia theo truyền thống này được dựa trên học thuyết của arisste luôn luôn dùng trong mọi xã hội đương thời.

Các hình thức giải trí mang tính tập thể và thụ động (như các cuộc thi đấu thể thao, các buổi chiếu bóng) và các hoạt động mang tính cá nhân cần nỗ lực cao hơn về trí tuệ mà không có sự cạnh tranh lẫn nhau. Vì vậy cách sử dụng thời gian rảnh rỗi là một nhân tố gây ảnh hưởng không nhỏ tới phân hoá xã hội.

Những công việc lao động chân tay trong các xã hội công nghiệp ngày càng mất đi buộc các giới nam, nữ phải sử dụng hợp lý thời gian giải trí của họ để tự phân đầu cho sức khoẻ bản thân.

Nói chung, người ta thừa nhận: các hoạt động giải trí giúp cơ thể phát triển khoẻ mạnh và giải trí phải là sự vận động của cơ thể. Vì vậy trong các buổi hoà nhạc Pop người ta thấy giới trẻ thường tham gia biểu diễn tích cực. Mặt khác cứ gần 1/2 số thanh niên Pháp lại có 1/4 trong số họ có thể chơi một nhạc cụ ở các mức độ khác nhau.

Các gia đình thường có thái độ chung bằng nhau khi lao động để trang bị cho gia đình là họ lại giành thời gian vào hoạt động giải trí. Từ những năm 1950, do thu nhập của người dân tăng, các buổi phát thanh truyền hình và máy ghi hình từ có sức hấp dẫn hơn. Tuy nhiên, một số ít người vẫn không công nhận vô tuyến truyền hình là phương tiện giải trí nhưng họ vẫn đăng ký mua các kênh âm thanh nổi và máy tính cá nhân

vì họ không phủ nhận hoạt động giải trí của các phương tiện kỹ thuật. Xét cho cùng, với các phương tiện giải trí trong nhà, người ta lại thích ở nhà nhiều hơn là ra ngoài. Hiện nay đài radio và vô tuyến truyền hình là nguyên nhân chính dẫn đến xu hướng này.

▪ **Điện ảnh và truyền hình.**

ở khắp nơi trên thế giới và ngay cả ở Pháp, ngành điện ảnh đang càng ngày càng mất vị trí trong khi số lượng máy thu hình xuất hiện ngày một tăng.

Ngành điện ảnh đang mất dần lòng tin yêu của công chúng. Ngay ở Paris các rạp chiếu bóng của các khu phố cũng phải đóng cửa. Hiện tượng này cũng giống như ở các thành phố lớn khác. Tuy nhiên hiện nay khán giả của điện ảnh vẫn là những đối tượng trẻ tuổi. Điện ảnh không còn là phương tiện giải trí của nhân dân như thời kỳ sau giải phóng nữa. Năm 1947 người ta tính có khoảng 412 triệu. Nhưng mới từ năm 1960 thì số rạp chiếu bóng đã giảm đi và đến năm 1989 số khán giả trong năm chỉ còn 120 triệu. ở Pháp cũng như các nước khác, rạp chiếu hàng không được công chúng ưa chuộng nữa là điều dễ hiểu.

Năm 1968, ngành điện ảnh ý vẫn còn thu hút được 125 triệu khán giả nhưng hiện nay dường như đang giảm dần (năm 1991, số khán giả chỉ còn lại 89 triệu). Tính hình ở Đức không có gì sáng sủa lắm trong khi đó ở Anh và Mỹ thì có phần khả quan hơn.

Ngành sản xuất phim nhìn chung cũng đang bị sa sút, còn công nghiệp điện ảnh của Pháp được xếp ở vị trí thứ 2 trên thế giới sau Mỹ đang gặp khá nhiều thuận lợi. Số lượng phim dài tập tăng từ 151 bộ phim năm 1985 lên tới 156 năm 1991 sau đó giảm xuống còn 125 bộ phim năm 1997. Như vậy, vị trí nền điện ảnh ( sản xuất được 99 bộ phim dài tập trong khi Đức chỉ sản xuất được 72 bộ phim dài tập và Anh chỉ có 54 bộ phim. Đặc biệt ngành sản xuất phim của Liên Xô cũ đã hoàn toàn sụp đổ, từ 156 bộ phim sản xuất năm 1985 giảm xuống chỉ còn 23 bộ phim năm 1991.

Từ những dữ liệu thông tin trên, có một câu hỏi đặt ra là liệu có phải nền văn hoá đã bắt đầu chuyển hướng? Chúng ta không nên kết luận sớm như vậy. Vì các xu hướng vận động không song song với nhau.

Ngành truyền hình vẫn đang phát triển mạnh, người ta vẫn ồ ạt đi mua máy thu hình. Từ năm 1960 đến 1985 trang bị cho các phương tiện phát thanh và truyền hình tăng lên 12 lần.

Tại Pháp, số hiệu thống kê của một cuộc điều tra của Viện thống kê và nghiên cứu kinh tế quốc gia (INSEE) được tiến hành năm 1988 cho thấy trên toàn quốc có khoảng 60 triệu máy thu thanh, 20 triệu máy thu hình, 7,2 triệu kênh âm thanh nổi 4,5 triệu máy ghi hình và 9 triệu máy nghe nhạc cá nhân. Năm 1989, có 97% số gia đình Pháp có máy thu thanh trong đó 77% số hộ này nghe hàng ngày, trung bình một ngày một thính giả bỏ ra 163 phút để nghe đài.

Nếu phân chia xã hội thông qua việc sử dụng máy truyền hình người ta sẽ tiến hành như thế nào? Năm 1985, có 93% gia đình công nhân mua sắm máy thu hình, số gia đình có con là 97% cao hơn 5% so với gia đình các cán bộ cao cấp. Năm 1987, số lượng ti vi mua trong các gia đình thợ đóc công cao hơn so với gia đình cán bộ cao cấp. Tương tự người ta thấy trong các lứa tuổi: người cao tuổi luôn luôn được trang bị đầy đủ máy thu hình do đó, người ta không đánh giá mức sống hàng ngày thông qua máy thu hình. Năm 1989, nhìn chung lượng máy thu hình vẫn tăng mạnh: cứ 1000 người dân có 375 chiếc ti vi (ở Mỹ cứ mỗi người dân trung bình có 0,8 chiếc). Thời gian mà người dân giành để xem truyền hình ngày càng nhiều (theo thống kê của INSEE tiến hành 2 lần cách nhau 10 năm: từ 1975- 1985).

- Âm nhạc, hoà nhạc và đĩa nhạc.

Hoà nhạc đang phải cạnh tranh gay gắt với băng nhạc sao chép, đĩa nhạc và các sóng phát thanh.

Tất cả các buổi trình diễn đặc biệt là các buổi hoà nhạc với

nghe lễ của ngày hội mang tính tập thể luôn luôn phải chịu sự cạnh tranh của âm nhạc sao chép.

Tuy nhiên, từ đầu những năm 1970, chi phí cho tổ chức các buổi hoà nhạc đặt biệt là nhạc Rock và nhạc jazz đã tăng. Tình hình này ở Pháp có hướng lạc quan hơn so với ở các nước châu Âu khác và ở Mỹ. Ở những nước này từ năm 1980, các buổi hoà nhạc cổ điển và hát Opera ngày càng ít đi. Hoạt động của các loại hình âm nhạc cũng giảm so với trước đây, những chuyên công diễn của các ca sỹ ngày càng mất đi, chỉ còn các ngôi sao âm nhạc nổi tiếng mới có cơ hội thể hiện tài năng. Nếu trong thực tế, công chúng quan tâm đến đĩa hát và đài cassette thì các hoạt động âm nhạc mới có thể tồn tại được.

Vào cuối những năm 1970, thị trường đĩa hát và đài cassette đã rơi vào khủng hoảng. Số người bán đĩa lẻ giảm, lượng đĩa phát hành trên thị trường cũng giảm. Tình hình này bị đảo lộn do sự cạnh tranh của các phương tiện thông tin đại chúng, do sao chép đĩa hát, do sự phát triển của công nghệ cho ra đời đĩa compact. Do cạnh tranh như vậy, lĩnh vực âm nhạc ngày một phát triển.

▪ **Sự thay đổi trong tác phẩm.**

Hình ảnh và âm thanh mang đến sự đổi thay cho tác phẩm đặc biệt là sách và trong tương lai gần, những cuốn sách này vẫn không mất đi, ngay cả trong những hộ gia đình có ngân sách hạn hẹp nhất.

In ấn và phát hành sách báo tăng chậm hơn so với lượng tiêu thụ. Từ năm 1960 đến 1985, chỉ số tiêu dùng tăng từ 49 đến 130 trong khi đó chỉ số phát hành năm 1985 đạt 168 so với toàn bộ khối lượng ấn phẩm tiêu thụ. Báo chí còn phải xếp vào hàng tồi tệ hơn nữa với chỉ số tiêu dùng năm 1960 là 80 (chỉ số phát hành: 56) nhưng đến năm 1985 chỉ số này đã là 122. Nếu người ta kết hợp cả báo chí và ấn phẩm lại với nhau thì sẽ thấy được tỷ lệ gia tăng hàng năm của những ấn phẩm này thấp hơn so với mức tiêu thụ dù xét ở thời kỳ kinh tế nào cũng vậy, thời kỳ tăng trưởng cũng như thời kỳ suy thoái hay khủng hoảng.

Theo Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OCDE), năm 1986, trung bình một người dân ở các nước phát triển bỏ ra khoảng 4 giờ đồng hồ để đọc sách báo: ở Áo là 2,7 giờ, Hà Lan là 5,5 giờ. Cũng vào thời điểm này, ở Pháp người ta ước tính thời gian trung bình mà một người Pháp trên 15 tuổi giành ra để đọc trong một tuần là hơn 3 giờ một chút. Nhưng một cuộc điều tra được hỏi đều đang không có sách đọc. Nếu sách báo giải trí ít được đọc như vậy thì có thể cần phải đi tìm nguyên nhân vì sao dẫn đến hiện tượng này? Thời gian dành cho đọc sách ít như vậy phần nào có nguyên nhân từ giá sách. Như vậy, chỉ tiêu về giá cả của các loại ấn phẩm hơi cao một chút so với toàn bộ chỉ giá tiêu thụ sản phẩm (387 so với 379 năm 1985 trên cơ sở 100 của năm 1970). Trong số những lý do khác còn có một lý do nữa là người ta đã dành thời gian đó để xem truyền hình. Đây cũng là hệ thống thông tin về sách vở và chu trình thương mại sách vở. Nhưng không thể xác định được mức độ của từng nguyên nhân. Người ta cũng thường cho rằng hệ thống giáo dục trường học đã bị loạn năng và được coi như nơi cung cấp nguồn thông tin về sách vở và chu trình thương mại sách vở, cung cấp nguồn thông tin đa dạng có thể đọc và thu hút học sinh ham thích đọc. Vì vậy học sinh đã trở thành người tiêu thụ nguồn tin.

▪ **Các lứa tuổi và vai trò xã hội của giải trí.**

Thái độ hoà hợp của thanh niên thường làm giảm đi mức độ phân hoá xã hội: lựa chọn một số trò giải trí sẽ mang lại lợi ích cho con người, chẳng lẽ trò giải trí có chức năng sản xuất chăng?.

Thực chất giải trí thường đối lập giữa nam giới và nữ giới, ví dụ như đàn ông quan tâm nhiều đến xe cộ, cà phê, đánh bắt cá, còn phụ nữ là may mặc và thăm quan. Ngược lại, thanh niên lại nhận thấy trong thể thao, phân hoá xã hội theo giới tính, theo tầng lớp ít xảy ra hơn là trong lao động, đúng ra là trong thái độ chuyên môn. Chính bằng các trò giải trí mà lớp trẻ đã tạo nên một tầng lớp tương đối đồng nhất.

Trẻ con đóng một vai trò quan trọng trong việc mua sắm thiết bị giải trí trong gia đình (máy bán dẫn, máy ghi âm, máy

ghi hình). Vì vậy những cặp vợ chồng nông dân không có con ít mua sắm trang thiết bị nghe nhìn hơn các cặp vợ chồng ở tầng lớp xã hội khác, và sự thâm hụt ngân sách sẽ giảm đi đối với gia đình không có trẻ con vì sự có mặt của chúng dù ít hay nhiều có xu hướng làm giảm độ mất cân đối xã hội văn hoá trong lĩnh vực giải trí.

Trong thực tế một số hoạt động giải trí lại có kết quả sinh lời: ví dụ như may vá và việc vặt trong gia đình. Tuy nhiên không phải trong những gia đình giản dị nhất người ta mới thường xuyên gặp hiện tượng này nhất. Những kỹ thuật viên, quản đốc phân xưởng hoặc công nhân lành nghề cũng làm các công việc đó. Theo điều tra về “giải trí 1998” của Viện thống kê nghiên cứu kinh tế quốc gia Pháp (INSSE), hơn 1/2 số người chủ gia đình của các tầng lớp xã hội làm các công việc vặt ít nhất là một lần mỗi tuần. Theo điều tra chung, 40% gia đình sắm cho mình một chiếc hộp đồ và 20% trang bị một chiếc bàn thợ. Vẫn những lý do như thế, ít nhất đã giải thích được một phần tại sao người ta lại may vá ngày càng nhiều và xem đó là một hoạt động sáng tạo. Vì vậy cũng theo từng nguồn tin, hơn một nửa số gia đình có thu nhập cao đều mua sắm máy khâu, tỷ lệ này thấp hơn đối với những gia đình có thu nhập thấp.

Cuối cùng hoạt động giải trí bằng hình thức viết, đặc biệt là vẽ là đại diện của những môn giải trí kiếm lời. Hơn 10% người Pháp hành nghề nghệ thuật tạo hình, nữ giới chiếm số đông hơn nam giới, lớp trẻ đông hơn các lớp tuổi khác. 1/6 số cán bộ nhà nước bày tỏ muốn theo hội hoạ.

▪ **Các kỳ nghỉ.**

Theo thói quen, người ta đã định nghĩa: kỳ nghỉ là rời nơi ở trong thời gian 4 ngày (chính xác hơn là 4 đêm). Kỳ nghỉ này không giống với chuyến đi công tác, học tập hay đi ăn dưỡng. Cách định nghĩa này cho phép ta xác định được khái niệm về kỳ nghỉ so với khái niệm về du lịch: định nghĩa trên bao gồm cả những chuyến đi đến những vùng phi du lịch, nhất là những ngày nghỉ trong gia đình. Nhưng nó lại loại bỏ những chuyến lữ hành mang tính chất kinh doanh. Cuối cùng từ định nghĩa này, chúng ta phân biệt được kỳ nghỉ với kỳ nghỉ cuối tuần.

Những ngày nghỉ dưới hình thức nghỉ phép và công tác bắt đầu từ tính lãng mạn của loài người. Trước đây những chuyến đi công tác là những chuyến đi vụ lợi, cho đến cuối thế kỷ thứ XIX những chuyến đi văn cảnh vẫn còn là một cuộc mạo hiểm vì trong những chuyến đi này, lữ khách có thể gặp rủi ro: hoặc do chậm tàu xe, đường xe cộ ít đi lại được hay độ an toàn thấp. Sự phát triển của ngành đường sắt, của tàu chạy hơi nước tạo điều kiện thuận lợi cho giai cấp tư sản đi du lịch đồng thời cũng tạo điều kiện cho việc tổ chức thành lập các công ty du lịch.

Vì thế, đến cuối thế kỷ XIX, các nhà tư bản công nghiệp đã giành ra những tháng hè để đi đến vùng nông thôn sau đó đi đến những bãi biển thời thượng (Biarritz do nữ hoàng Engénie xây dựng năm 1854, Deauville của bá tước Morny xây dựng năm 1860). Năm 1841, một người Anh tên là Thomas Cook lần đầu tiên đã tổ chức kinh doanh thành công tốt đẹp chuyến du lịch từ Leicester đến Loughborough. Ông đã lập ra nhiều công ty kinh doanh du lịch. Còn Karl Bacdeker người Đức thì đã xuất bản những cuốn sách hướng dẫn du lịch. Một ngành công nghiệp mới ra đời, ngành công nghiệp du lịch chuyên giới thiệu địa điểm tham quan, cung cấp thời gian biểu, phương tiện đưa đón an toàn, định trước những trạm nghỉ và cung cấp luôn cả bảo hiểm chống mất cắp. Khách hàng của những hãng du lịch đầu tiên này là những lữ khách chưa từng đi nghỉ.

ở Pháp, đối với người lao động, những ngày nghỉ của họ chỉ bắt đầu có từ khi họ được hưởng những ngày nghỉ phép có lương vào năm 1936 nhờ có sự can thiệp của mặt trận bình dân. Lúc này ông Léo Lagrange, Phó quốc vụ khanh đặc trách thể thao và giải trí đã mở rộng hoạt động du lịch tập thể và thể thao. Sau đó thời gian nghỉ tăng từ 15 ngày đến 4 tuần, dần dần đến tăng lên 5 tuần sau năm 1968 và sau đó được công nhận vào năm 1982. Từ sau giải phóng, những ngày nghỉ ở Pháp có tính dân chủ hoá rất cao và sau khi chính thức áp dụng tuần nghỉ thứ 5 có lương đối với mọi người lao động thì tính dân chủ lại được phát huy thêm.

Ngày nay, có nhiều xu hướng đang xuất hiện, trong quá trình phát triển, kỳ nghỉ đông vẫn còn là dấu hiệu cho thấy sự



bất bình đẳng xã hội. Kỳ nghỉ đối với thanh niên vừa độc đáo lại vừa không phù hợp. Cũng giống như kỳ nghỉ hè, kỳ nghỉ cuối tuần sẽ làm tăng thêm giá trị gia đình. Cùng với một số chính sách không giải quyết được hiện tượng trên thì trong khi đó, việc nghiên cứu về ngày nghỉ cũng tỏ ra không có kết quả.

▪ **Ai là người đi nghỉ.**

Kỳ nghỉ còn chưa được giành cho tất cả mọi người và cũng không bình đẳng với tất cả mọi người. Trong các kỳ nghỉ, kỳ nghỉ đông phân bố không đồng đều bằng kỳ nghỉ hè.

Theo một cuộc nghiên cứu của INSEE, tỷ lệ trung bình người đi nghỉ đạt 60% năm 1992 so với năm 1985 là dưới 58%. Nhưng những người đi nghỉ này một mặt họ không đi theo cách giống nhau, không đến cùng một nơi và không đi cùng một thời điểm. Mặt khác quá trình gia tăng số người đi nghỉ cũng không giống nhau giữa các tầng lớp xã hội nghề nghiệp.

▪ **Hiện tượng phân tầng xã hội.**

Cán bộ cao cấp và các nghề tự do được ưu đãi với tỷ lệ đi nghỉ là 89% năm 1992 (tỷ lệ này là 86,6% năm 1964). Thiệt thòi nhất là người sản xuất nông nghiệp và người lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, năm 1992, tỷ lệ người đi nghỉ chỉ là 30,6% còn năm 1964 lại chỉ có 11,9%. Mặc dù quá trình gia tăng rất chậm nhưng đối với họ như thế cũng là hạnh phúc nhất rồi. Các ông chủ kinh doanh trong ngành công nghiệp và thương mại cũng có điều kiện đi nghỉ ngày càng nhiều với tỷ lệ 62% năm 1992 so với năm 1964 là 47,5%.

Sự xuất hiện của kỳ nghỉ đông gây ra hiện tượng mới về sự phân biệt giữa các tầng lớp xã hội. Kỳ nghỉ hè vẫn là kỳ nghỉ quan trọng nhất với tỷ lệ người đi nghỉ là 55,3% năm 1992, gấp gần 2 lần so với kỳ nghỉ đông (28,9%). Kỳ nghỉ đông dần dần trở thành kỳ nghỉ bù, hầu như kỳ nghỉ này luôn luôn tương ứng với một kỳ nghỉ kép trong năm (sự chia nhỏ kỳ nghỉ). Phần lớn những người đã đi nghỉ hè năm trước thì sẽ đi nghỉ đông năm sau.

Kỳ nghỉ đông này cũng cho thấy hiện tượng phân hoá xã hội giữa những người có đủ thu nhập để đi nghỉ 2 lần một năm để có thể tự giải phóng những ràng buộc trong công việc và những ràng buộc khác trong đời sống hàng ngày với những người không có đủ điều kiện này. Nhìn chung trong cả năm, thu nhập của người dân càng tăng, họ đi nghỉ càng nhiều. Trong khi đó với kỳ nghỉ mùa đông thì tỷ lệ người đi nghỉ gần như ổn định với mức lương hàng năm là 100.000 frăng (tỷ lệ này tăng nếu thu nhập vượt quá mức trên)

▪ **Người ta đi nghỉ ở lứa tuổi nào?**

Càng trẻ người ta đi nghỉ càng thường xuyên đặc biệt là lứa tuổi 30-39 hoặc dưới 14 tuổi. Tỷ lệ người đi nghỉ gia tăng đáng kể, số người trên 70 tuổi tăng từ 18% năm 1964 đến 37% năm 1992. Sau đó mãi đến thời kỳ gần đây, khi số người đi nghỉ giảm dần theo lứa tuổi thì ngày nay lại có xu hướng ổn định cho đến khi họ về hưu. Chúng ta kỳ nghỉ đã trở thành một thói quen mà người ta không thể bỏ qua được. Cuối cùng, thanh niên tuổi từ 14 đến 24 có tỷ lệ đi nghỉ hơi thấp: họ cũng cho thấy ý chí tự lập.

▪ **Kỳ nghỉ hè.**

Kỳ nghỉ hè vẫn là kỳ nghỉ quan trọng nhất, nhiều người thích ra biển và cắm trại bằng xe móc ngày càng phổ biến.

Mùa hè vẫn là những ngày nghỉ chính, nhưng thời gian nghỉ hè giảm hơn so với thời kỳ nghỉ đông (từ 25 năm nay, số ngày nghỉ đông vẫn không giảm và chỉ giảm một chút năm 1975).

▪ **Thời gian đi nghỉ.**

Trung bình thời gian nghỉ hè đang có xu hướng giảm trong mọi tầng lớp xã hội, từ 27,2 ngày năm 1965 xuống còn 22,6 ngày năm 1992. Hiện tượng giảm thời gian nghỉ hè này cũng là biểu hiện của phân hoá xã hội. Kỳ nghỉ này chỉ quan trọng với các cán bộ cao cấp và những người có nghề nghiệp tự do. Số ngày nghỉ của họ giảm từ 34,9 ngày năm 1965 còn 24,4

ngày năm 1992. Các gia đình có thu nhập cao thường đi nghỉ hè 30 ngày, các tầng lớp trung bình thì chỉ nghỉ 23 ngày.

▪ **Người ta đi đâu và đi như thế nào trong kỳ nghỉ ?**

Nhìn chung mọi tầng lớp xã hội đều nghiêng về xu hướng đến nhà bố mẹ hoặc bạn bè (39,7% số ngày nghỉ trong năm). Không có gì ngạc nhiên khi thấy các ông chủ của ngành công thương nghiệp đến nghỉ ở các khách sạn đông gấp 4 lần so với công nhân. Đặc biệt là người Pháp đi nghỉ hè, cắm trại bằng xe moóc ngày càng đông. Kỳ nghỉ hè này vẫn chiếm vị trí quan trọng hàng đầu: gần 1/3 số công nhân, khoảng 1/5 nhân viên và cán bộ bình thường và hơn 1/10 số cán bộ cao cấp cũng muốn tận hưởng các kỳ nghỉ này.

Người ta luôn thấy hiện tượng chia rẽ tầng lớp xã hội ở những nơi nghỉ mát: trong 5% số ngày nghỉ người ta chỉ thấy công nhân và nhân viên chứ hiếm thấy có ông chủ nào, số người đi nghỉ này chọn nhà trọ nhiều hơn là khách sạn.

Nhà nghỉ giành cho các dịp nghỉ hè rất quan trọng đối với cán bộ cao cấp và những người chủ, số ngày nghỉ của họ tăng nhanh hơn là thu nhập của họ. Tuy vậy, năm 1992 diện tích khu nghỉ của tất cả các tầng lớp xã hội tăng thêm 14,1%.

▪ **Người ta làm gì trong kỳ nghỉ ?**

ít khi người Pháp lại ghét những chuyến đi dạo (7,7%). Biển là nơi thu hút nhiều khách nghỉ hơn là ở miền núi và nông thôn. Năm 1973, cứ 100 ngày nghỉ thì có 44 ngày ở biển, hơn 30 ngày ở nông thôn, đến năm 1992 du lịch ra biển vẫn chiếm vị trí số 1 trong khi đó những chuyến đi về các vùng nông thôn lại giảm.

▪ **Kỳ nghỉ cuối tuần.**

Kỳ nghỉ cuối tuần là dịp để các gia đình đoàn tụ.

Mỗi người Pháp đều giành riêng cho mình một thời gian nghỉ riêng, những người có điều kiện đều rời gia đình trong 2 ngày. Nghỉ ngày chủ nhật là truyền thống cũ của xã hội, còn

ngủ thêm ngày thứ (hoặc thứ 2 đối với các thương nhân) là hình thức mới mẻ.

Đa số người Pháp thích ngày nghỉ chủ nhật tại nhà, đó là ngày nghỉ cần thiết cho sức khỏe hoặc là ngày lễ. Người dân trong các thành phố đi nghỉ nhiều nhất và trong các kỳ nghỉ cuối tuần, họ cũng chiếm số đông nhất. Đa số người đi nghỉ cuối tuần bỏ ra từ 2 - 4 ngày để rời nhà đi hơn 80km, trong những chuyến đi thế này thường họ thăm anh em họ hàng thân cận. Cứ 7 người đi nghỉ cuối tuần lại có 1 người nghỉ ở nhà bạn bè hoặc họ hàng xa và cứ 10 người lại có 1 người đến nhà trọ.

Số nhà nghỉ trọ trong những ngày nghỉ cuối tuần và các kỳ nghỉ khác tăng rất nhanh. Nhưng đi nghỉ ở nhà cha mẹ vẫn phổ biến theo truyền thống. Sau đại chiến thế giới thứ 2, có rất nhiều dân nông thôn di dân ra thành phố và họ luôn luôn giữ các mối quan hệ họ hàng bằng cách về thăm quê trong những kỳ nghỉ cuối tuần.

▪ **Những chuyến đi nghỉ ở nước ngoài.**

Các kỳ nghỉ được phân bố đều trong năm: các kỳ nghỉ lớn thường vào tháng 7 và tháng 8 và số người nghỉ cao điểm nhất là vào tháng 12 và tháng 4. Đa số người Pháp không thích đi nghỉ ở nước ngoài, cứ 9 người mới chỉ có 1 người. Những người đi nghỉ ở nước ngoài thường là những gia đình cán bộ cao cấp, những người có nghề nghiệp tự do, tiếp đến là các cán bộ bình thường và các nhân viên. Các lứa tuổi đi nghỉ nhiều nhất là từ 14-24 tuổi và từ 40-60 tuổi. Tầng lớp công nhân chỉ đi nghỉ ở nước ngoài khi lực lượng lao động nhập cư ở lại Pháp trong kỳ nghỉ.

Khi phân tích nơi đến của các du khách đi nghỉ ở nước ngoài, người ta thấy có một trục điểm Bắc-Nam, đây là những địa điểm mà người nghỉ có thể hưởng thụ ánh nắng mặt trời: gần 31% trong số họ đến Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Andorre, gần 9% đến Italia, 6,2% đến Hi Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ và các đảo ở Địa Trung Hải, 5,6% đến Anh và 2,9% đến các nước Đông Âu và Liên Xô cũ. Ngoài các nước Tây Ban Nha, Italia

và các nước Bắc Phi, khách du lịch Pháp hầu như đã đi đến khắp nơi trên thế giới và nơi họ muốn đến hơn cả vẫn là các nước trong khu vực châu Âu.

▪ **Kỳ nghỉ đông.**

Kỳ nghỉ đông vẫn ngày một phát triển, nhưng các môn thể thao cho kỳ nghỉ đông lại phát triển chậm hơn so với các kỳ nghỉ khác.

Kỳ nghỉ đông vẫn là kỳ nghỉ được ưa chuộng nhất kể từ khi áp dụng tuần nghỉ thứ 5. Tháng 12 và tháng 4 là hai tháng có số ngày có số ngày nghỉ đông nhiều nhất (tháng 12 chiếm 4,6%, tháng 4 chiếm 4,9% tổng số ngày nghỉ), tuy nhiên còn kém xa so với tháng 7 và tháng 8 (23% và 40% số ngày nghỉ hè).

Hiện nay số người đi nghỉ chủ yếu hướng về nông thôn và các môn thể thao mùa đông, số người này tăng từ một vài năm trở lại đây nhưng tỷ lệ tăng không đáng kể (từ 1974-1975 tăng 17,1%, 1983-1984 tăng 26,2%, 1991-1992: 28,9%). Nhưng tỷ lệ người đi chơi các môn thể thao giảm trong khi tỷ lệ người đi nghỉ đông lại tăng.

Đặc biệt số lượng lớn khách đi nghỉ đông lại là các ông chủ, người khai thác nông nghiệp và các gia đình giàu có nhất. Từ những năm 1986-1997, cách lựa chọn cho kỳ nghỉ đông đã thay đổi: năm 1992, 26% số khách đi về nông thôn, 28% lên miền núi và 22%. Đi ra biển vào mùa đông thường là những người ở độ tuổi 40 trong khi đó các môn thể thao mùa đông lại giành nhiều thanh niên, giới chủ và các nhân viên hơn.

Trong số khách đi nghỉ đông có hơn một nửa nghỉ ở nhà bố-mẹ hoặc bạn bè, số còn lại phân bố đều ở khách sạn, nhà chọ, nhà nghỉ. Trong nhà nghỉ người ta thường thấy dân Pari, cán bộ cao cấp và những người ở độ tuổi trên 40, người cao tuổi và các ông chủ thì thích khách sạn hơn.

Còn lại 1/3 số người đi nghỉ hè đến nông thôn với thú vui trượt tuyết. Tỷ lệ người đi nghỉ ở nông thôn và chơi các môn thể thao mùa đông không tăng so với tỷ lệ người đi nghỉ đông. Từ những năm 1984-1985 số người chơi các môn thể thao mùa đông đã chững lại và chỉ còn dưới 10% dân số.

Tình trạng trên có lẽ là do những khó khăn về kinh tế, mà dụng cụ trượt tuyết thì ngày càng đắt hơn. Hơn nữa hoạt động này hầu như không có mặt của công nhân và người hưu trí. Người ta còn thấy thời gian giải trí với các môn thể thao cũng rút ngắn đi: năm 1992 có 9 ngày so với 13 ngày năm 1975. Khó khăn lớn nhất với môn trượt tuyết là chi phí kinh tế. Nếu một gia đình có 4 người trong đó có 2 trẻ còn muốn trượt tuyết thì phải mất 10.000 frăng/1 tuần.

Tỷ lệ người đi nghỉ đông và đi du lịch ở Pari đông nhất là người của các vùng Ile de France, Normandie, và miền trung nước Pháp.

Cán cân trao đổi du lịch đạt 50,5 tỷ frăng. Năm 1991, ngành du lịch chiếm 1,8% tổng thu nhập quốc nội (PIB). Vì vậy nó đã trở thành ngành kinh doanh đứng đầu trong nền kinh tế, trên cả ngành ô tô. Đặc biệt ngành du lịch xanh đã có những tiến bộ vượt bậc, tiềm năng của ngành du lịch nay còn lâu mới có thể khai thác hết được.

#### ▪ Thể thao và xã hội

Thể thao hiện đại ra đời vào cuối thế kỷ 19. Tất cả các hoạt động thể thao hiện nay đang được công nhận và tiến hành trên thế giới có nguồn gốc từ Anh. Đó chính là những môn điền kinh, bóng đá, bóng bầu dục, cầu lông, quyền Anh, bóng bàn, chơi gôn, lần đầu tiên được áp dụng và đưa vào luật. ở thời kỳ đó, những người dân thường chơi thể thao đẳng cấp cao để kiếm tiền và sau đó luật chơi không chuyên ra đời đã cấm họ chơi các môn thể thao này.

Trong hơn 1 thập kỷ, sự hiểu lầm dai dẳng đã dẫn đến việc phân biệt giữa môn thể thao mang tính tích cực (môn thể thao được gọi là “nghệ thuật” như các trò chơi của thể vận hội được ông Pierre de Coubertin khôi phục lại năm 1896 sẽ trở lên lý tưởng hơn với những giáo điều và qui chế ít mang tính hiện thực) và môn thể thao được gọi là “chuyên nghiệp”, chính người Mỹ đã khởi xướng ra môn thể thao này.

Theo dư luận, đặc biệt là các nhà trí thức, thì thể thao sẽ là “một sân chơi tính khiết” che đậy mọi xấu xa bên ngoài. Nói chung mọi hoạt động đơn giản mang tính chất giải trí thường

được bắt nguồn từ mọi hoàn cảnh xã hội và kinh tế. Trước thêm những năm 70, việc loại bỏ các hoạt động giả tạo thông qua các quy chế mới (các vận động viên chuyên nghiệp từ nay trở đi được phép tham gia vào các môn thể thao) và việc can thiệp của đài truyền hình đã làm đảo lộn tình thế. Hiện nay phải công nhận là các vận động viên thể thao, từ những vận động viên không tên tuổi đến các ngôi sao, từ nay trở đi không còn hoạt động bên lề sân cỏ nữa và trái lại các hoạt động của họ được đưa vào trong một tổng thể kinh tế- xã hội.

▪ **Chơi thể thao.**

Chơi thể thao hiện nay không ngừng được phát triển. Những tiến bộ trong thể thao đạt được cùng với cách xử sự mới. Từ nay trở đi, việc phát triển thể thao cũng ảnh hưởng đến các mặt của đời sống xã hội.

Đầu tiên việc chơi thể thao xuất hiện ở trường học, ở quân đội và trong các hội thể thao thế tục hay tôn giáo. Để chơi thể thao một cách có khoa học thì trước hết phải hiểu về nó thông qua những dữ liệu của môn thể thao lấy thành tích. Chính sự thay đổi về cách chơi đã dẫn tới sự thay đổi về hoạt động văn hoá.

▪ **Thể thao - hiện tượng kinh tế.**

ở Pháp thể thao chiếm 10,8% chỉ tiêu của các gia đình giành cho giải trí. Hiện nay thể thao là một động cơ phát triển kinh tế của các nước phương Tây.

Lĩnh vực thể thao ngày càng được trang bị các thiết bị và cơ sở hạ tầng y tế hiện đại, thực sự người ta không thể xác định đúng được phần đóng góp của người tiêu dùng và nhà công nghiệp trong cuộc chạy đua này.

Đối với vận động viên thể thao nghiệp dư và ngay cả người dân bình thường, một đôi giày, một câu lạc bộ chơi gôn hay một xe đạp không còn là ước muốn tối thiểu của mình nữa.

Ngoài những phương tiện cần thiết cho luyện tập của họ thì tất cả các môn điền kinh cần phải có một chế độ ăn uống hợp lý và các trang phục phù hợp.

Giới công nghiệp đang ngày càng gắn liền với thể thao vì đó là các ngành khoa học nghệ thuật, họ muốn đẩy mạnh việc tiêu thụ các sản phẩm của mình, cải thiện hình ảnh nhãn mác và tạo ra nhiều lợi nhuận. Sự đóng góp vượt dự kiến của ngành khoa học nghệ thuật này đã bù đắp cho việc xoá bỏ cam kết trợ giúp của Nhà nước và các đoàn thể địa phương trong các nước phương Tây vì trước đây họ có nhiệm vụ hỗ trợ cho các phong trào thể thao.

▪ **Thể thao - một hiện tượng xã hội.**

Thể thao đã mất đi ý nghĩa thực và tính điển hình của nó. Giống như các hiện tượng xã hội khác, thể thao không che dấu được tính đòi bại bề ngoài.

Chỉ có một điều đáng mừng là khi người ta nhận thấy cần thiết chơi thể thao thì thể thao đã bỏ đi một số quyết định cấm và điều cấm kỵ, đồng thời khi trở lại những quyết định này người ta lại ngạc nhiên thấy thể thao bị thái quá. Cũng như mọi hoạt động xã hội khác, thể thao không thể tránh khỏi những hiện tượng đòi bại vốn có của nó.

Sự quá khích không thể che dấu nổi khi diễn ra các hoạt động thể thao. Ngược lại, nhiệt tình trong thể thao đã dẫn đến hậu quả nảy sinh tính dân tộc, tính bạo lực, tính háms lợi, dùng chất kích thích. Hậu quả này ngày càng gây nhiều dư luận về bản chất thực của thể thao.

Từ giải thể thao nhỏ nhất đến giải lớn nhất, từ trận bóng đá tầm thường trên quy mô làng xóm đến trận đấu của giải Heysel ở Bruxen tổ chức năm 1985 đã gây thiệt hại tính mạng cho 39 khán giả, đây là một trong những trận đấu gây nhiều chết chóc nhất trong lịch sử bóng đá, ngày hội này tồi tệ hơn nhiều so với người ta tưởng.

Bạo lực là hiện tượng thường xuyên xảy ra, thường gây thương tích và chết chóc. Trong một trận bán kết giải vô địch cúp bóng đá Anh được tổ chức tại Sheffieel ngày 18/4/1989, do không phát hiện ra hay bị chen bật ra phía sau mà để cho khán giả vào đây bậc hành lang của sân vận động. 94 người đã chết ngạt sau khi bị sa vào đám đông và bị chèn ép bên lưới sắt.



Nguyên nhân nào dẫn đến tình trạng như vậy? Người ta lấy tính hiếu thắng và thói tranh đua lộn xộn theo xu hướng của xã hội để tách riêng kẻ tài người yếu. Mơ ước của các nhà cầm quyền là biến chức quán quân của họ thành sứ giả của mô hình kinh tế chính trị của họ. Kết hợp các nguyên nhân này lại dẫn đến tính đòi bại thật sự trong việc tổ chức các hoạt động thể thao. Chưa bao giờ một lễ hội Olympic được tổ chức lại không gây thiệt hại, nó cổ vũ cho lý tưởng quốc xã (1936) hoặc là nhân tố khởi đầu cho các cuộc bầu cử tự do ở Nam Triều Tiên (1988). Do phương Tây có phương tiện quảng cáo, phía Đông có công cụ tuyên truyền cho nên giải vô địch ngày càng khó giữ được tính độc lập của mình.

Ngay từ khi đặt ra vấn đề xếp hạng, cặp từ thể thao - sức khỏe mất đi một phần ý nghĩa của nó kể cả việc luyện tập thường xuyên và trình độ kỹ thuật của họ. Vận động viên thể thao do khả năng thất bại cao nên yêu cầu họ phải tập luyện thường xuyên. Ngày nay y học thể dục cho phép phát triển cơ bắp tăng cường năng lực cho cơ thể đến tận khi các nguồn cung cấp chất dinh dưỡng không khai thác được nữa. Y học thể dục hiện đại có thể đi đến những sai lầm nếu nó cung cấp chất kích thích cho một số môn thể thao. Những phương thức truyền máu, phương pháp di truyền, kỹ thuật y học ít nhiều mang tính đòi bại đều có thể được sử dụng để nâng cao kỷ lục đạt được trong thể thao. Năm 1967, một vận động viên đi xe đạp người Anh đã bị tử vong trên sườn núi Ventoux, năm 1987, trong một cuộc chạy đua nữ, một vận động viên người tây Đức cũng bị chết vì sử dụng chất kích thích quá liều. Do lạm dụng chất kích thích, các vận động viên đã trở thành nạn nhân và hi sinh trong thể thao.

▪ **Thể thao - hiện tượng văn hoá.**

Thể thao là một phương tiện đấu tranh. Các nước thuộc thế giới thứ 3, các vận động viên điển hình da đen và phụ nữ nhìn chung đã tận dụng tốt vô âm vang tuyệt vời này. Trước hết thể thao không ngừng được phổ biến ở các nước phương Tây. Bắt đầu từ năm 1952, hoạt động thể thao lan rộng sang các nước dân chủ nhân dân và từ năm 1960 là các nước thuộc thế giới thứ 3. Chính bằng phương tiện này họ đã có thể sử dụng vào tuyên truyền quảng cáo mà không phương tiện thông tin nào có

thể làm được. Bằng cách trực tiếp hay gián tiếp, cộng hoà dân chủ Đức đã gây ảnh hưởng lớn đến phong trào này, luôn luôn giành chiến thắng trước các quốc gia điền kinh lớn. Các nước khác đã học tập Đức cách vận dụng khéo léo này. Maroc, Bulgari, Rumani, CuBa phải chi phí lớn để làm nổi danh cho các vận động viên trước hết là qua các phương tiện thông tin đại chúng sau đó là bằng việc tiếp cận các thị trường với quảng cáo có vai trò quyết định. Dân số đông như Ấn Độ (các nước Ấn Độ, Thái Lan hoặc Philippin) trong chiến lược lâu dài đã tách khỏi chiến lược sử dụng thể thao như yếu tố thúc đẩy kinh tế. Nhưng dường như xu hướng này đang bị đảo ngược lại. Vấn đề suy dinh dưỡng, thiếu cơ sở hạ tầng bất ổn định chính trị gây trở ngại lớn cho các nước kém phát triển, cân đối và đồng đều nhất là ở châu Phi và Nam Mỹ. Do vậy, các nước khó khăn này đang cùng nhau cố gắng nỗ lực để giải quyết các vấn đề tồn tại. Theo một quan điểm khoa học hơn, một số dân tộc thiểu số và xã hội nhỏ đã không từ bỏ việc sử dụng thể thao như một vở âm vang. Từ màn biểu diễn gây ấn tượng của hai người trong số họ (John Carlos và Toumie Smith giơ nắm tay trên bục danh dự ở Mêhicô năm 1968) những người Mỹ da đen không ngừng thể hiện hết tài năng và biểu diễn thành công các bài thể dục đa dạng nhất. Tương tự như vậy, phụ nữ đã cần đến đòn bẩy thăng tiến này để gây đối trọng với một xã hội phụ quyền. Mặc dù bị cấm thi đấu nhưng họ vẫn nhanh chóng rút ngắn khoảng cách trong tài năng thể thao so với nam giới. Nếu như nam giới phải mất 75 năm để chạy thêm được 25m trên đường đua marathon thì nữ giới chỉ phải mất có 15 năm họ cũng đạt được khoảng cách như vậy. Hơn nữa, ngày nay những nữ vận động viên bơi nhanh nhất đã phá được kỷ lục thế giới do nam giới lập ra năm 1968.

Như vậy, thể thao thật muôn hình muôn vẻ, giới thể thao hiện đại yêu cầu các cá nhân luyện tập rất “khổ hạnh”. Thi đấu thể thao nêu bật được ý nghĩa xã trong tập tính của chúng ta. Ngay cả những hiện tượng ma túy (chất kích thích) cũng thể hiện được đạo đức biểu diễn thể thao. Bởi vì khi bị gian lận thì không ai có thể chịu được. Giữa thi đấu và luyện tập thể thao còn có một hồ ngăn cách.

▪ **Nền giáo dục trong các nước thế giới thứ ba**

Đâu là khoảng cách giữa Braxin và Tazania? Một quốc gia tiềm năng giàu có và một nước nghèo nàn cạn kiệt. Thế nhưng sự khác nhau cơ bản giữa các nước kém phát triển không làm lạc hậu quan niệm của thế giới thứ 3. Khi nghiên cứu về nền giáo dục ở đây, người ta phải đề cập đến cả tính cách chung và đặc điểm riêng của từng quốc gia này: nỗ lực lớn về tài chính của các Nhà nước và tổ chức UNESCO viện trợ cho khu vực này. Mặc dù nền kinh tế ngày càng gặp nhiều khó khăn nhưng hiếm khi có quốc gia nào dám chi 1/3 ngân sách cho giáo dục và đào tạo ở mọi hình thức như các quốc gia này. UNESCO đã giành một khoản ngân sách rất lớn cho nền giáo dục của châu lục này, nhất là chi cho việc xây dựng trường học và đào tạo giáo viên. Nhưng sau những chính sách chung của chương trình về xoá nạn mù chữ, hậu xoá nạn mù chữ và chính sách đào tạo chuyên môn thì mỗi nước thuộc thế giới thứ 3 này lại phải đối đầu với nhiều thử thách về kinh tế, văn hóa hay địa lý. Vì vậy, khi Sê-nê-gan gặp phải tình trạng đa ngôn ngữ thì Tanzania lại lo lắng tới không gian tạo điều kiện cho sự phát triển đồng thời với nền giáo dục. Iran cũng phải đối mặt với tham vọng xây dựng một nền văn hoá độc lập mang tính Hồi giáo trong khi các nước châu Mỹ La tinh lại cố gắng nâng cấp hệ thống giáo dục vốn đã không hài hoà giữa các tầng lớp đối lập.

▪ **Nỗ lực của các quốc gia.**

Chính phủ của các nước thế giới thứ 3 đang triển khai nỗ lực để nâng cao kiến thức cho công dân. Nhưng kết quả là các khoản ngân sách đã ký kết lại không chi hết. Vì những lý do kinh tế, chính trị, lịch sử, trường công lập đóng một vai trò chủ chốt trong hệ thống giáo dục nên tỷ lệ học sinh ghi danh vào đây trung bình 80% đối với cấp I và 70% đối với cấp II. Thường thì giáo dục được miễn phí hoặc thu học phí thấp. Vì thế, trong số 36 nước đang phát triển thì có hơn 15 nước áp dụng quy chế giáo dục miễn phí cho học sinh tiểu học và đại học còn các nước còn lại thì thu dưới 10% học phí. Kết quả chưa cao so với những cố gắng. Năm 1982, một cuộc nghiên cứu của UNESCO thực hiện trong 26 nước châu Phi cho thấy 1/2 dân số là người lớn tuổi còn chưa biết chữ, tỷ lệ này cao hơn ở phụ nữ. Thật vậy, cố

gắng giải ngân đồng đều là rất quan trọng. Vì vậy những khoản trợ cấp cho giáo dục đại học là cao hơn so với tiểu học nhưng về mặt xã hội mà nói, trong những nước nghèo nhất của thế giới thì giáo dục tiểu học là một trong những hình thức đầu tư thu lợi nhuận cao nhất.

Thực trạng hiện nay là tầng lớp thấp kém của xã hội được nhận một khoản tín dụng giáo dục để theo học đại học. Vậy chính họ là những người được xã hội ưu đãi nhất và được nhận khoản viện trợ lớn nhất. Ngân hàng thế giới ước tính chính phủ các nước đang phát triển chi phí trung bình hàng năm cho sinh viên đại học cao hơn gấp 26 lần so với học sinh tiểu học. Để khắc phục tình trạng này, Ngân hàng thế giới đề nghị một số nước châu Phi như Côt-Divoa, Mali, Sê-nê-gan, Tanzania và Togo bỏ trợ cấp cho sinh viên đại học. Tổ chức này khẳng định làm như vậy sẽ tăng thêm được 20% số ngân sách chi vào giáo dục tiểu học.

▪ **Vai trò của tổ chức UNESCO.**

Tổ chức quốc tế này đang thực hiện rất nhiều chương trình giáo dục theo mọi phương hướng có thể thực hiện. Tuy nhiên cuộc đấu tranh xoá nạn mù chữ vẫn là cơ sở cho chương trình này. Từ năm 1978 đến 1983, UNESCO đã tham gia vào công tác xoá nạn mù chữ cho hơn 15 triệu người lớn và thanh niên không được đến trường và làm công tác đào tạo cho hơn 30 giáo viên.

Trong thực tế, với thành tích đạt được, UNESCO đang quản lý ba “chương trình giáo dục lớn”.

Chương trình thứ nhất có tên gọi là “giáo dục phổ cập” có mục đích chính là giảm nạn mù chữ, tăng cường dân chủ hoá giáo dục: nhằm đảm bảo tính bình đẳng giữa nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn.

Chương trình thứ 2 có tiêu đề “xây dựng và thực hiện chính sách giáo dục” có mục đích giúp đỡ các quốc gia thành viên của tổ chức đào tạo cán bộ giáo dục và trang bị cho các nước này những cơ sở hạ tầng cho phép thực hiện tốt kế hoạch hóa xây dựng không gian giáo dục.

Chương trình cuối cùng có tên gọi là “giáo dục, đào tạo và

xã hội” chuyên nghiên cứu về nội dung chương trình giáo dục và khuyến khích xây dựng một chủ nghĩa nhân văn hiện đại dung hoà giữa truyền thống và tình hình xã hội mới (hiện đại) bằng cách giao lưu với các nền văn hoá khác.

Trong hai năm 1986 và 1987, chương trình giáo dục thứ nhất đã xây dựng và đưa vào hoạt động 24 dự án trong đó có 10 dự án ở châu Phi, 5 dự án ở châu Mỹ La tinh và Caribê, 6 dự án ở châu á - Thái Bình Dương và ở 3 trong số các nước ở Rập. Chương trình này xoá nạn mù chữ cho nhân dân ít hơn là đào tạo các chuyên gia cấp nhà nước có khả năng kế hoạch hoá và quản lý các chương trình giáo dục. Ưu tiên cho các vùng nông thôn, UNSECO áp dụng những chương trình giáo dục y tế, sản xuất nông nghiệp và đa dạng các hoạt động xã hội.

UNESCO không dừng lại ở giáo dục xoá nạn mù chữ mà còn mở rộng sang đào tạo các nhà nghiên cứu, kỹ sư, kỹ thuật viên cao cấp, đồng thời còn góp phần vào phát triển kinh tế của các nước thành viên.

▪ **Các loại hình hệ thống đào tạo hiện nay.**

Đa dạng hoá chương trình đào tạo, nới lỏng điều kiện nhập học đang có xu hướng đồng nhất hoá giữa các hệ thống đào tạo trên thế giới.

Các hệ thống giáo dục khác nhau đều là những biến thể của cùng một mô hình. Nhìn chung sau giai đoạn một, đào tạo chung, sớm muộn các đường lối đào tạo này cũng phải hướng theo một mục đích phù hợp.

Về vấn đề này vào khoảng những năm 1970, có một tiêu chí phân biệt rõ giữa các hệ thống tinh hoa xuất hiện ở châu Âu và hệ thống mở rộng hơn, các hệ thống này có nét giống của Mỹ và giống với các hệ thống theo mô hình Xô Viết.

Trong các hệ thống giáo dục “tinh hoa”, một số ít học sinh theo học sớm ở các lớp thấp trong trường trung học để chuẩn bị kiến thức vào học đại học, những thanh niên khác thì đi làm sớm, theo học các trường không có mục đích dạy cho học sinh đi thi đại học trừ các trường hợp ngoại lệ. Chương trình giáo dục này vẫn mang tính truyền thống.

Nhìn chung, những hệ thống này đã lới lỏng điều kiện: bắt đầu giai đoạn chuyên ngành, chương trình ở cấp độ II dài hơn và đồng bộ hơn ở cấp độ I - cấp độ này bồi dưỡng thêm kiến thức cho học sinh, đây là con đường hướng tới chương trình đào tạo Đại học. Những hệ thống giáo dục này hướng tới mục tiêu nâng cao trình độ và mở rộng loại hình đào tạo. Vì vậy, khoảng cách giữa các hệ thống này và các hệ thống theo mô hình của Mỹ và của Xô Viết đã được rút ngắn.

ở Mỹ, có các trường trung học mang tính truyền thống và các trường dạy nghề. Nhưng phần lớn trẻ em ở cùng khu phố đi học trung học trong cùng một trường đa năng. Ngày xưa họ cùng đi học, chương trình rất đa dạng. Trong số những chương trình này, một số là chương trình tiền đại học còn số khác thì hướng theo các nghề chân tay, kỹ thuật, văn phòng và các nghề khác. Một số học sinh phải giành thời gian vừa học ở trường vừa thực hành ở các doanh nghiệp. Còn có những chương trình không phải tiền đại học mà cũng không phải hướng nghiệp. Những học sinh tốt nghiệp ở các trường đa năng “High school” có thể theo học đại học từ loại chương trình ngắn hạn đến chương trình dài hạn. Học đại học vẫn có tính thất thường. Điều kiện nhập học vào các trường có tiếng tăm là rất khắt khe.

ít nhiều đã được thể nghiệm trong Cộng đồng các quốc gia độc lập S.N.G, người ta thấy hệ thống giáo dục đào tạo Xô Viết có điểm rất khác. Nhưng ở đó nhiều chương trình trung học lại đào tạo công nhân và nhân viên. Nhìn chung những người đã tốt nghiệp trung học qua kỳ thi tuyển có thể theo học các trường đại học ngành kỹ thuật hoặc các ngành khác.

Phương thức tổ chức của trường trung học và đại học không phải là những cách duy nhất để phân biệt các hệ thống giáo dục khác nhau. Những điểm khác nhau được xem xét: trong hệ thống giáo dục cổ điển, chính phủ, chính quyền các vùng và các địa phương có vai trò quyết định về chương trình giáo dục, giáo dục mang tính truyền thống này gồm có hệ thống tập trung và phi tập trung. Việc tổ chức giáo dục, đầu tư vào chương trình học nhằm mục đích phát triển đất nước (như ở Pháp). Còn những hệ thống phi tập trung thì giành riêng cho các nước liên bang như Mỹ, và các quyết định có liên quan đến

giáo dục phải thông qua các bang thành viên của liên bang, các chính quyền địa phương đều được gắn với nhiều trách nhiệm.

Tự do hơn và tự quản hơn so với hệ thống tập trung là điều không cần thiết đối với các giáo viên trong hệ thống phi tập trung.

- **Thảo luận về các học thuyết.**

Có 3 loại học thuyết cơ bản đang đối lập với nhau: thuyết chức năng, thuyết phê phán và thuyết hệ thống.

Sự tiến triển và hoạt động của các hệ thống giáo dục đã làm dấy lên những vấn đề đặc biệt cùng với lời giải thích cho nó. Ví dụ như tại sao vấn đề học trong doanh nghiệp kết hợp với bài giảng lại diễn ra ở cộng hoà liên bang Đức hay Thụy Sĩ hơn là ở Hà Lan và ở Pháp? Nguyên nhân vì sao mà ở lớp tuổi thanh niên khi đọc sách chỉ học được lượng kiến thức ít? Tuy nhiên, một số học thuyết đã mở ra những triển vọng chung hơn cả. Các học thuyết này có xu hướng xem xét các vấn đề liên quan.

Các học thuyết cơ bản mang tính truyền thống nhất vẫn đi theo dòng tư duy cổ điển của Emile Durkheim. Do tập trung vào các yếu tố tác động vào giáo dục từ bên ngoài, các học thuyết này cho rằng ở các nước, nền giáo dục bao trùm lên các quy mô và hình thức phù hợp để đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho xã hội theo tỷ lệ tương ứng. ở tầng lớp nào cũng vậy, cả nam giới và nữ giới đều phải có tâm tính và khả năng cơ bản phù hợp với điều kiện sống và làm việc. Không phải các học giả (Talcott, Parsons) xem xét vấn đề theo thuyết chức năng mà không biết những khuyết tật của nền giáo dục. Nhưng họ cho rằng, nhìn chung nền giáo dục thực hiện nhiều nhiệm vụ do xã hội giao cho trong đó có thể cả làm kinh tế.

Đối với phần lớn các học thuyết loại này, mục đích kinh tế cũng không gây cản trở cho sự phát triển của xã hội và trường học theo xu hướng bình đẳng hoá. Trong tất cả các nước trên thế giới, học thuyết chính được áp dụng luôn luôn hài hoà với kết quả phân tích đem lại.

Thuyết phê phán cũng bắt đầu từ ý niệm rằng trong hệ thống giáo dục hiện đại, tuổi trẻ vốn đã thích nghi với điều kiện xã hội thay đổi và hoạt động chuyên môn vốn đã thay đổi theo cấu trúc xã hội. Tuy nhiên, các học thuyết này (Ivan Ivích, Pierre Bourdieu) công bố: trường học lại góp phần biến xã hội trở lại xã hội có thống trị.

Công trình phân tích của thuyết hệ thống (đại diện là ông Raymond Boudon) phần lớn đã làm thay đổi dữ kiện trong thảo



luận, công trình này được tiến hành trên cơ sở dự tính mối quan hệ qua lại giữa bất bình đẳng xã hội, quyết định tuyển sinh và thị trường lao động. Dự tính này cho phép hiểu rõ hơn vì sao cho đến nay trong trường học người ta vẫn không thấy tính dân chủ thể hiện thêm qua tính động của xã hội. Dự tính này còn cho thấy việc kéo dài thời gian đào tạo không phải do nhu cầu thiết yếu của nền kinh tế xã hội mà là do sự yếu kém của cơ cấu bên trong hệ thống trường học như cạnh tranh quyết liệt do xuất hiện ngày càng nhiều đối thủ cạnh tranh. Đối với những bằng cấp tầm thường, về lâu dài có thể bị mất giá trị trên thị trường lao động.

Trong một chừng mực nào đó, thực hiện cải cách nền giáo dục từ những năm 1965-1970 ít nhất cũng phải đợi đến hết thế kỷ này mới cho kết quả. Lúc đó, thế hệ học sinh đầu tiên khi hoàn thành chương trình cải cách này phải ở tuổi 40. Trước năm 1965, việc so sánh giữa vị trí của một cá nhân với nguồn gốc xã hội hoàn toàn không có ý nghĩa.

▪ **Một điển hình về chính sách giáo dục của Sê-nê-gan.**

Sê-nê-gan đang phải đối phó với những khó khăn của ngành giáo dục cũng như nhiều nước ở châu Phi. Các chính sách giáo dục đã được đưa vào áp dụng ở Sê-nê-gan và được ưu tiên trên phạm vi toàn quốc.

Hiện nay quốc gia này có dân số 7 triệu người trong đó gồm nhiều các dân tộc khác nhau như Ouolaps, Serers, Toucouleurs, Peuls ... Tỷ lệ mù chữ chiếm 38% dân số. Ngoài một hệ thống giáo dục chính thức, gồm tất cả các cấp học đều giảng dạy bằng tiếng Pháp còn có một hệ thống không chính thức có nhiệm vụ dạy nghề cho những lao động ở nông thôn.

Ngày nay, ngành giáo dục dạy nghề đã đào tạo được khoảng 80% thanh thiếu niên sau khi học xong phổ thông không có khả năng học tiếp đại học. Vấn đề đặt ra là cho phép họ mở rộng tầm hiểu biết sơ đẳng và làm quen với một loại hình giáo dục “tiền nghiệp”. Hình thức đào tạo này có nhiệm vụ giúp các thanh thiếu niên học nghề tiếp cận trực tiếp với quá trình sản xuất.

Thực chất chiến dịch xoá nạn mù chữ được phép sử dụng trong 6 ngôn ngữ trong nước đối với những vùng nông thôn và được phép sử dụng tiếng Pháp đối những nơi thành thị. Đặc biệt việc sử dụng các ngôn ngữ khác nhau này không cho phép người Sê-nê-gan chuyển từ loại hình đào tạo này sang loại hình đào tạo khác.

Có tới hơn 4/5 các hoạt động xoá nạn mù chữ được phép sử dụng các ngôn ngữ trong nước. Do nước này chọn sử dụng song ngữ (các ngôn ngữ địa phương và tiếng Pháp) nên các hoạt động xoá mù chữ đã làm tăng sự phân hoá xã hội giữa những người biết tiếng pháp được coi là tầng lớp khá giả sống ở các thành phố và những người khác sống trong xã hội .

▪ **Giáo dục và văn hoá.**

Ngay sau khi giành được độc lập, những nhân tài của các nước thuộc thế giới thứ 3 đã tham gia vào các dự án nhằm xây dựng nước mình trở thành nước công nghiệp hoá theo kiểu phương Tây.

Quá trình hiện đại đất nước đang bao trùm lên tất cả các lĩnh vực thuần kinh tế và đang đặt ra vấn đề là phải tiếp thu những hiểu biết cho cả một dân tộc. Thực tế, các nước này đã dựa vào ngành giáo dục để phát đất nước mình. Còn về các gia đình, việc hy vọng thăng tiến trong xã hội hay đơn giản hơn là muốn thoát ra cảnh nghèo khổ vẫn còn phụ thuộc vào sự thành đạt trong học tập của một trong các thành viên của gia đình mình. Vì vậy ngành giáo dục đúng thời được coi như là một trong những phương tiện để hiện đại hoá đất nước và phát triển nền kinh tế, thế nhưng ngành giáo dục này đang cạnh tranh, thậm chí còn đối lập ngành giáo dục truyền thống.

Để tránh những đối lập này, các quốc gia đã yêu cầu ngành giáo dục của họ vừa phải tiếp cận với những tiến bộ khoa học kỹ thuật của các nước phương Tây vừa phải loại bỏ dần những vấn đề văn hoá - xã hội còn mập mờ.

Do bị tách biệt ra khỏi xã hội truyền thống nên trường học thường truyền đạt những kiến thức liên quan đến môi trường xã hội mà học sinh đang sống và học tập.

Có rất nhiều nước theo đạo Hồi đã bác bỏ việc tôn trọng các giá trị truyền thống và việc truyền đạt những kiến thức theo kiểu phương tây . Đặc biệt họ khuyến khích các trường học truyền thống tiếp cận với thế giới bên ngoài .

Có lẽ Iran là một tấm gương điển hình nhất trong lĩnh vực giáo dục vì nước này đã giải quyết tốt các vấn đề khó khăn trong ngành giáo dục. Trong khi đó, tất cả các nước đạo Hồi khác đang tiến hành xoá nạn mù chữ cho 46% số người không biết chữ hiện nay. Việc xoá nạn mù chữ ở nước này không chỉ giới hạn ở việc học đọc, học viết mà nó có thể mở rộng ra cả việc tiếp thu nền văn hoá phương Tây, được hoàng đế Ba Tư truyền bá trong suốt thời kỳ ngự trị của mình và đây là một nền văn hoá đọc lập không bị ảnh hưởng của bên ngoài nhưng về nội tại thì nó là một nền văn hoá xấu.

Bản tổng kết về việc xoá nạn mù chữ không được khả quan cho lắm, có rất nhiều người mù chữ được thống kê năm 1978 giờ vẫn không biết đọc biết viết.

▪ **Ngành giáo dục và sự phát triển của nó.**

Các nhà lãnh đạo của các nước thuộc thế giới thứ 3 giờ đây không còn phải bận tâm về việc lựa chọn giữa một nền giáo dục truyền thống cố định và một nền giáo dục đang xa rời truyền thống nữa.

Một số nước hiện nay đang tìm hướng đi khác: chẳng hạn như nước Tanzania đang được các quốc gia ở châu Phi đi theo hướng đi của mình. Trong khuôn khổ của các cuộc cải cách về giáo dục năm 1967, nước này đã tiến hành nhiều cuộc thử nghiệm nhằm đưa việc học hành và các chương trình giảng dạy vào cuộc sống cộng đồng. Những thanh niên, người lớn và cả những người không biết chữ đều được mời tham gia tích cực vào các chương trình đào tạo thông qua việc xây dựng trường lớp và việc giảng dạy.

Việc tăng cường hoà nhập vào cộng đồng thông qua các

chương trình giảng dạy nhằm cung cấp cho giới trẻ trình độ chuyên môn và những kiến thức về xã hội, giúp họ thích ứng với những phương thức sản xuất ở các địa phương. Do đó có thể tránh tình trạng người lao động từ nông thôn tràn về thành phố.

Tình hình ở Mỹ lại khác, còn tồn tại nhiều vấn đề giữa giáo dục phổ cập và chiến lược phát triển quốc gia. Tương tự ở châu Phi, các chính sách về giáo dục được các nước trong châu lục khuyến khích và coi đó như là một phương tiện để phát triển kinh tế. Nhưng ở châu Mỹ La tinh thì giáo dục lại là một nhu cầu của xã hội về một loại hình phát triển kinh tế nào đó xác định được hướng phát triển của ngành giáo dục.

Các tầng lớp trung lưu ở Nam Phi xem giáo dục như một phương tiện chắc chắn nhất để thăng tiến trong xã hội. Kết quả là sự mất cân đối trong ngành giáo dục: có quá nhiều trường cao đẳng và đại học trong khi đó giáo dục tiểu học vẫn chưa được phổ cập hoàn toàn.

Thực tế cho thấy hiện nay người ta đang đào tạo quá nhiều luật gia dẫn tới khủng hoảng thừa. Trong khi đó nhiều cử nhân luật chưa có việc làm sau khi tốt nghiệp, dẫn đến sự rối ren trong xã hội.

Mặc dù số thanh niên trẻ được đào tạo ngày một tăng, nhưng hệ thống giáo dục ở Nam Mỹ vẫn chưa tạo ra được một mặt bằng văn hoá đồng nhất - điều cần thiết cho sự phát triển của một xã hội hiện đại. Hơn nữa hệ thống giáo dục ở đây vẫn chưa đưa ra một loại hình đào tạo chuyên môn cho những người thất nghiệp do cuộc khủng hoảng những năm 1980 để lại cũng giống như hệ thống quản lý kinh tế, hệ thống giáo dục của một quốc gia hay một khu vực là toàn thể các yếu tố tác động qua lại lẫn nhau và có mối quan hệ mật thiết với xã hội.

Các yếu tố của một hệ thống giáo dục đào tạo chính là những mục tiêu và phương pháp riêng của nó (gồm số lượng và chất lượng của các cơ sở đào tạo, đội ngũ giảng viên, các chương trình giảng dạy và các phương pháp sư phạm, các quy chế và các cách chấm điểm ...) Ngoài ra các yếu tố này còn liên quan đến học sinh: thái độ và kết quả học tập của học sinh đạt được trong quá trình học tập. Các kết quả này có thể được dự kiến

dưới nhiều góc độ khác nhau. Đặc biệt cần phải đánh giá sát thực trình độ của học sinh, phân bố học sinh sao cho cân đối giữa các nhóm ngành và thực trạng của thị trường lao động, phải tính đến hiệu suất chi phí của chính phủ giành cho giáo dục và cuối cùng là phải hiểu rõ mặt bằng trình độ của học sinh không đồng đều.

Xét cho cùng là phải biết được tính chất và tầm quan trọng của thông tin về thị trường lao động để điều chỉnh lại các chương trình đào tạo sao cho thích hợp với hoàn cảnh thực tại.

Sự thay đổi đáng kể về khía cạnh của một hệ thống giáo dục và các quan hệ của nó với hoàn cảnh xã hội đang có những tác động dây chuyền, chẳng hạn như các cuộc cải cách giáo dục phổ thông đã có tác động đến cả bậc đại học và cao đẳng.

Hiện nay do nền kinh tế đang có nhiều chuyển đổi theo hướng khác nên nơi công tác của những người có bằng cấp cũng có xu hướng bị thay đổi.

▪ **Sự ra đời và phát triển của ngành giáo dục.**

Đầu tiên việc phát triển giáo dục phổ cập chỉ diễn ra trên phạm vi các nước tiên tiến, sau đó nó đã mở rộng ra trên phạm vi toàn thế giới và nó phát triển mạnh vào nửa sau của thế kỷ 20. Kể từ khi có các trường học ở vương quốc Ai Cập đến khi xuất hiện các trường học thời cổ đại, các hệ thống giáo dục này chủ yếu đặc trưng cho công việc của chính quyền các nước làm sao để có thể phổ cập hoá được ngành giáo dục.

Trong nửa đầu thế kỷ 20, ở Pháp và ở các nước phát triển khác, mạng lưới các trường tiểu học đã ngày càng trở nên dày đặc. Vì vậy ở cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 hệ thống giáo dục đã được phổ cập.

Ngày nay xu hướng phổ cập giáo dục đã và đang được tiến hành trong tất cả các nước trên thế giới. Nói chung việc chuyển đổi và phát triển các trường phổ thông và các trường đại học từ lâu đã bị hạn chế. Nhưng từ sau năm 1950, xu hướng này ngày càng được nhân rộng trên toàn thế giới.

▪ **Xã hội học về đô thị**

Xã hội hóa đô thị là một hiện tượng cơ bản của thế kỷ XX, phong trào này diễn ra rộng rãi ở các nước châu Âu, Bắc Mỹ và đã phổ biến sang các nước “đang phát triển”. Nơi đây, người ta thấy những thành phố của những nhà tỷ phú ngày càng mọc lên với tốc độ nhanh nhất.

Động cơ của phong trào này là do nền kinh tế động, biến sản xuất nông nghiệp thành một lĩnh vực kinh tế ngày càng không quan trọng. Ngày nay ngành công nghiệp và dịch vụ trở lên nổi nhất trong nền kinh tế. Sự phát triển của nền sản xuất, lưu thông hàng hoá, lưu thông tiền tệ và của các hoạt động tài chính kinh tế thúc đẩy chức năng thương mại của các thành phố. Phạm vi mới của hoạt động kinh tế hoàn toàn diễn ra ở ngoại thành.

Đô thị hoá lao động đang kéo theo đô thị hoá các mặt khác của đời sống xã hội. Trong khu vực có nhà ở đều có các hoạt động tiêu thụ, thương mại, dịch vụ trong đó có cả trường học, hoạt động văn hóa và các quan hệ xã hội khác. Vì vậy, các lối sống đều tác động qua lại mạnh mẽ với nhau trong các thành phố.

Chức năng chính trị của thành phố vẫn hoàn toàn không thay đổi, thành phố là nơi tập trung các cơ quan của bộ máy nhà nước, là nơi tượng trưng cho chính quyền, thành phố còn là nơi luôn luôn diễn ra các hoạt động chính trị mới nhất như: hoạt động của các đảng phái, tập hợp các cuộc biểu tình. Trong khi thông tin về chính trị được tuyên truyền qua phương tiện thông tin đại chúng thì ở thành phố nó lại được tuyên truyền qua các cuộc gặp gỡ và thảo luận và ở đây công dân được dân chủ thực sự. củng cố và tăng cường chế độ dân chủ là đẩy mạnh tầm quan trọng của chính trị trong thành phố.

Thế nhưng, chính quyền các thành phố ngày càng phức tạp. Vì họ phải quản lý các quan hệ kinh tế xã hội và chính những vấn đề sản xuất, quản lý của thành phố cũng rất căng thẳng. Đặc tính của một số khu vực trung tâm hiện nay là giá nhà đất đã biến thành phố thành một trung tâm kinh tế

lý tưởng đang có nguy cơ làm mất cân đối cuộc sống và sự phát triển của thành phố. Bởi vì mỗi yếu tố đều sinh ra theo logic riêng, chính sách đô thị phải đảm bảo sự tích cực đến hoạt động của toàn thành phố như: quan hệ giữa việc làm và nơi ở, củng cố hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân thành thị, bảo tồn các di sản và đáp ứng nhu cầu mới.

Các thành phố của châu Âu đã giữ được cảnh tượng hoà hợp về chức năng với sự tồn tại đan xen của các hoạt động văn hoá và các khu dân cư. Nhưng dân cư trú ở đây đang giảm, chỉ còn lại tầng lớp thượng lưu có thể duy trì cuộc sống ở các khu có điều kiện sống lý tưởng. Nơi đây các giá trị vật chất và biểu tượng đã được tôn thêm thông qua chính sách trung tu các công trình kiến trúc và đô thị và chính sách tái đầu tư văn hóa.

Hiện nay ở các khu vực ngoại thành, dân cư trú đông nhất. Chính cuộc sống ở các khu ngoại thành này lại vô cùng đa dạng. Người ta thấy khu cư trú của công nhân gắn với các nhà máy, khu tập trung nhiều ngôi nhà nhỏ có các khu chung cư rẻ tiền, khu tập trung của dân tư sản thì gắn với khu có chung cư sang trọng khổng lồ. Khu có nhiều lều trại cũ và các làng mới là giành cho các cán bộ trung cấp và các thợ kỹ thuật.

Theo truyền thống ở châu Âu, phương thức phân chia dân cư ít chia theo vùng địa lý mà chủ yếu là phân chia theo xã hội. Người dân tộc thiểu số khi nhập cư bị tách ra biệt lập. Họ tập trung vào các khu phố đã xuống cấp, trong các khu chung cư cũ kỹ hoặc các phố chợ. Cách phân bố dân cư này đẩy hết những người nghèo và công nhân ra vùng ngoại thành xa xôi thiếu thốn trang thiết bị. Phân bố dân cư tiến hành theo xã hội, nhưng ở Mỹ thì việc phân bố dân cư trước hết là chia theo chủng tộc, hầu như họ tách biệt hẳn người da đen và người gốc La tinh. Những người này thường sống ở những thành phố rất tồi tệ, các khu bị cháy hoặc phá huỷ đi một phần và thường các nhà này làm ở vùng trung tâm thành phố, gần trung tâm thương mại, ở đây thường có các ngân hàng và trụ sở của hội buôn. Ngược lại, các tầng lớp trung lưu lại thích sống ở khu vực

ngoại thành xa xôi và thưa dân hơn.

Nét tương phản này còn rõ rệt hơn ở các nước thuộc thế giới thứ 3, các khu phố phân tách hẳn giữa tầng lớp xa hoa ít ỏi và tầng lớp bình dân, sống trên khu đất chia nhỏ thành nhiều mảnh, tự tiện xây dựng bất hợp pháp như ở Mexico, São Paulo, các khu nhà ống nghèo nàn như ở Rio de Janeiro hoặc ở các thành phố của châu Phi.

▪ **Nhà ở và các khu dân cư.**

Trong các nước phát triển, các khu dân cư do Nhà nước quản lý. Nhưng trong các nước khác thì việc tự xây nhà riêng chiếm ưu thế hơn.

Để giúp đỡ người dân có nhà ở và khả năng mua được nhà riêng hoặc nhà tập thể thì nhà nước phải đầu tư xây dựng lại các thành phố lớn. Việc xây dựng đô thị không nên gán trách nhiệm cho riêng các kiến trúc sư mà phải coi nó như một ngành quan trọng trong lĩnh vực kinh tế.

Việc xây dựng các khu bất động sản của các công ty tư nhân chiếm ưu thế chủ đạo trong các nước tư bản chủ nghĩa. Hiện nay ngành xây dựng chỉ phục vụ những đối tượng khách hàng khá giả thuộc các tầng lớp thượng lưu. Tuy nhiên các chính sách của Nhà nước cũng góp phần tạo điều kiện cho các hộ công nhân và nhân viên mua được nhà ở.

Trong một số nước phát triển, Nhà nước thường đứng ra đảm bảo việc cấp vốn, xây dựng và quản lý các khu dân cư. Do được tập trung thành các tổng thể kiến trúc nên các khu nhà ở đây về hình thức rất hiện đại và đầy đủ tiện nghi, song thực chất bên trong nó đã bị xuống cấp, gây nhiều khó khăn cho xã hội. Hiện nay những khu nhà được xây dựng cách đây trên 20 năm đã bắt đầu được phá huỷ (chẳng hạn những khu nhà ở Courneuve hay ở Manchester).

Từ vài năm nay trong các nước phát triển cũng như các nước đang phát triển, việc xây dựng nhà cửa đang phát triển mạnh, cho phép mọi người có thể có nhà ở.



Nhịp độ tăng trưởng dân số và những khó khăn kinh tế của các nước đang phát triển có thể sẽ khiến việc xây dựng nhà cửa cũng diễn ra tương tự như quá trình chia đất ở Pháp trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến. Để phát triển đô thị, tăng nhu cầu sinh hoạt và những thay đổi về đời sống kinh tế, thực chất cho thấy các khu nhà ở cần phải có hệ thống điện nước, điện thoại và đường sá thuận tiện, đặc biệt có khả năng tiếp cận dễ dàng các phương tiện giao thông công cộng. Ngoài ra phải có mạng lưới trường học, trang thiết bị y tế, các hoạt động văn hoá thể thao và môi trường trong sạch.

Tuy nhiên những điều kiện đó khó có thể đảm bảo được nếu quá trình đô thị hoá không có sự kiểm soát của Nhà nước. Trong những năm 60, việc quy hoạch đô thị trên thế giới đã được tăng cường nhưng sau đó cuộc khủng hoảng kinh tế đã đẩy lùi kế hoạch này. Việc tiến hành xây dựng một cơ sở hạ tầng như vậy sẽ càng thêm tốn kém nếu tốc độ đô thị hoá diễn ra quá chậm và thiếu tổ chức.

Việc tạo ra, đưa vào sử dụng và bảo dưỡng các dịch vụ và cơ sở hạ tầng của Nhà nước là một lĩnh vực hoạt động quan trọng đòi hỏi nguồn đầu tư lớn vì tài sản tập thể thường không mang tính hàng hoá.

- **Thành thị và dân đô thị.**

Hội đồng nhân dân thành phố là cấp lãnh đạo gần nhất của chế độ dân chủ mang tính đại diện và đồng thời là bộ phận gần gũi công dân nhất của bộ máy nhà nước. Và lại, nói một cách đúng nghĩa hơn, đơn vị xã càng nhỏ thì tỷ lệ tham gia bầu cử của người dân địa phương càng đông. Những quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố đưa ra thường gây khó khăn cho chính quyền trung ương nên nhà nước luôn tìm mọi cách thu tóm mọi quyền lực.

Nâng cao tính dân chủ góp phần đẩy mạnh việc phân chia quyền lực, tạo điều kiện cho những sáng kiến ở địa phương và giúp cho những quyết định trở nên nhạy bén hơn. Những bất bình đẳng xuất phát từ thực trạng đô thị, những khó khăn còn tồn tại ở các xã cần phải được chính quyền trung ương giải

quyết công bằng hơn. Các hội đồng nhân dân thành phố phải giải quyết tốt hơn nữa những khó khăn kinh tế, duy trì và phát triển việc làm.

ở nhiều nước, do tăng cường cung cấp vốn để đảm bảo cho các dịch vụ đô thị tránh khỏi sự ràng buộc của nền kinh tế đã dẫn tới tình trạng khủng hoảng thuế trong các thành phố. Tình trạng này buộc các hội đồng nhân dân thành phố phải có biện pháp quản lý chặt chẽ hơn. Song dù có làm gì chăng nữa thì hội đồng nhân dân thành phố ngày nay vẫn phải đối mặt với nhu cầu ngày càng tăng của dân thành thị.

▪ **Xã hội thông tin liên lạc**

Có rất nhiều tác giả nói về xã hội thông tin liên lạc để làm nổi bật tính chất đặc thù của xã hội đương thời.

Trong những năm cuối của thế kỷ 20 này, các phương tiện thông tin liên lạc do con người tạo ra đã phát triển mạnh mẽ và kể từ nay được sử dụng trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của con người như kinh tế, chính trị hay hoạt động xã hội.

Những chiến lược trong thông tin liên lạc đạt được những thành tựu lớn như vậy phải chăng do nhu cầu gửi các bức điện ngày một tăng? Sự hiểu biết khoa học và ứng dụng các kỹ thuật công nghệ hiện đại vào hệ thống thông tin quả thực đã phát triển mạnh trong khắp các nước trên thế giới. Bản chất của hoạt động thông tin liên lạc là truyền tin và giao tiếp thông qua một phương tiện trung gian. Trên phương diện này, về mặt lịch sử của hoạt động giao tiếp, trước hết con người trao đổi với nhau trực tiếp bằng lời. Các tổ chức, cá nhân và cơ quan mới chỉ quan tâm đến các phương tiện thông tin đại chúng từ thế kỷ thứ 19. Trên thực tế có ba nét đặc trưng cho mối quan tâm mới này: trước hết, những trao đổi được truyền thông qua những phương tiện thông tin đại chúng ngày càng phức tạp. Thứ hai là hoạt động giao tiếp tự nhiên cũng bị cuốn theo vận động này: giọng nói, cơ thể, hành động - tất cả những phương tiện mà con người sử dụng trong giao tiếp từ hàng nhiều thế kỷ qua từ nay đã trở thành đối tượng thử nghiệm có hiệu chỉnh. Cuối cùng - kết quả của quá trình này,

giao tiếp đã trở thành công việc hàng ngày của các chuyên gia và thương gia. Người ta đã đầu tư khá nhiều tiền của và công sức để phát triển các hệ thống thông tin liên lạc.

▪ **Sự phát triển của xã hội thông tin liên lạc.**

Những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong thông tin liên lạc đã có những tác động thiết thực đến việc phát huy các giá trị văn hoá trong xã hội.

Xuất hiện từ rất sớm, những dấu hiệu chữ viết qua nhiều thế kỷ đã được sử dụng chuyên biệt trong tầng lớp được ưu ái trong xã hội (tăng lữ, thương gia). Việc phát minh ra ngành in là một đảo lộn lớn mở rộng tầm hiểu biết của loài người. Trải qua thời kỳ từ xưởng sao chép đến nhà in, chữ viết đã mở rộng trường trí tuệ.

Song phải tới cuối thế kỷ 19 chữ viết mới trở nên phổ biến trong giao tiếp. Đó chính là thành quả của ba cuộc cách mạng: xoá nạn mù chữ trong nhân dân, phát minh ra báo chí có sức mạnh tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát hành báo, sự ra đời của nền dân chủ nghị viện và mở rộng hình thức bầu cử phổ thông đầu phiếu.

Trong thế kỷ 20, việc cho ra đời những phương tiện thông tin liên lạc mới đã ảnh hưởng không nhỏ đến sách báo. Ngày nay điện ảnh, phát thanh và truyền hình đang trở thành đối tượng chính của các hoạt động giải trí, văn hoá và chính trị. Hoạt động giao tiếp riêng tư cũng bị ảnh hưởng; điện thoại rồi tiếp đến là viễn thông đã làm thay đổi các quan hệ giữa các cá nhân với nhau.

Sau những biến đổi này, tin học đã ra đời, không chỉ để tính toán mà còn để xử lý thông tin, góp phần làm cho việc điều khiển và truyền tín hiệu trở nên đáng tin cậy hơn và có hiệu quả hơn. Tuy nhiên tin học cũng có một số tác động xấu.

▪ **Kỹ thuật sử dụng các phương tiện thông tin.**

Xã hội thông tin liên lạc vận động xung quanh ba trục lớn được điều khiển thông qua các hệ thống quản lý kinh tế và kỹ

thuật, các phương tiện thông tin đại chúng và các hệ thống tin học – viễn thông.

Thực chất các các phương tiện thông tin liên lạc có nhiệm vụ truyền các thông tin của các nhóm chuyên môn soạn ra và được gửi cho phần lớn các cá nhân có liên quan. Máy ghi hình ngày nay cho phép các khán giả truyền hình tự do lựa chọn các chương trình mà họ muốn.

Ngày nay hệ thống viễn thông nối trực tiếp với các cá nhân hay doanh nghiệp, khách hàng có thể soạn ngay ra được một bức điện tin ngay khi họ biết các thông tin. Lúc đầu hệ thống viễn thông tóm lược những điều đã nói đã viết thành các bức điện tín sau đó thành các cú điện thoại. Ngày nay hình thức viết đã trở lại thông qua các hệ thống viễn thông và tin học. Tuy nhiên ở mọi nơi các kỹ thuật đều là quá trình biến đổi cú pháp, từ vựng của một ngôn ngữ.

Trước đây tin học là một phương tiện xử lý thông tin chứ không phải là một phương tiện giao tiếp, được biến đổi thông qua việc kết hợp với các hệ thống viễn thông. Vì vậy các kỹ thuật phối hợp giữa các hệ thống viễn thông và tin học cho phép người sử dụng duy trì được các chương trình trong máy tính. Từ nay trở đi các hình ảnh, âm thanh và chữ viết sẽ được máy tính lưu giữ, xử lý và biến đổi.

Do được sử dụng phổ biến trong công nghiệp, trong quảng cáo nên các hình ảnh được máy tính tạo ra hai hoặc ba cỡ khác nhau, có thể làm giả những đặc thù về vật chất và âm thanh trong vũ trụ. Đối với các cá nhân, các phương tiện thông tin đại chúng, các hệ thống viễn thông và tin học vẫn được vẫn được coi là các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

Trái lại đối với các doanh nghiệp thì lại một phiền phức hơn vì quan hệ giữa các phương tiện thông tin đại chúng với nhau và giữa các phương tiện này với các hệ thống viễn thông đang ngày càng được củng cố. Do ngày càng tập trung vào các hoạt động xuất bản, báo chí và truyền hình (sóng điện từ và qua đường dây cáp quang) nên đã hình thành nhiều các tập đoàn sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng như tập đoàn Time

War của Mỹ, Bestelsmann của Đức, New International De Rupert Murcloch của áo (ngày nay là của Mỹ và công ty truyền hình của Luxămbua, các tập đoàn này hầu như ngày nay có mặt ở Pháp).

▪ **Các chiến lược thông tin liên lạc.**

Trước tiên doanh nghiệp truyền đi hình ảnh sản phẩm của mình sau đó là hình ảnh của chính mình . Hiện nay thông tin liên lạc đang tràn ngập vào lĩnh vực chính trị, các thông tin liên lạc không chỉ còn là một vấn đề kinh tế nữa mà từ nay trở đi nó trở thành một công cụ chiến lược. Các thông tin liên lạc của các doanh nghiệp sẽ là hệ thống đầu tiên có liên quan và việc quảng cáo của các doanh nghiệp cũng trở thành một phương tiện nhằm thuyết phục người tiêu dùng.

Trong các quốc gia lớn, những chi tiêu cho quảng cáo chiếm một phần đáng kể tổng sản phẩm quốc dân (trung bình 1%) và sau đó các doanh nghiệp được phép chuyển hình ảnh của sản phẩm của chính mình sang hình ảnh của chính mình. Vấn đề đặt ra là phải gắn tên với doanh nghiệp với một buổi truyền hình hay một sự kiện thể thao..., việc tài trợ của các doanh nghiệp thường tài trợ cho các hoạt động văn hoá nhiều hơn.

Gần đây các chiến lược thông tin liên lạc đã tràn ngập vào các lĩnh vực chính trị. Điển hình là ở Mĩ (một mục quảng cáo ngắn có liên quan đến chính trị đã xuất hiện lần đầu tiên năm 1986 và các cuộc tranh luận của các ứng cử viên của chiến dịch tranh cử chức tổng thống năm 1960 cũng đã được truyền hình trực tiếp). Các hoạt động thông tin của các chiến dịch tranh cử đã được mở rộng (chẳng hạn như chiến dịch tranh cử chức tổng thống Pháp năm 1965 và các cuộc tranh luận trước kỳ bầu cử giữa hai ứng cử viên Mitterand và Giscard d'Estaing năm 1974).

Trong thời gian tổ chức tranh cử, các nhà chính trị gia thường dùng các phương tiện thông tin đại chúng để chiếm được sự ủng hộ của dân chúng và họ thường cho phát các hình ảnh của mình trên các phương tiện truyền hình. Trong khi tìm kiếm việc làm, ngoại hình cũng đóng một vai trò hết

sức quan trọng ngoài trình độ học vấn (chẳng hạn như trong buổi phỏng vấn).

▪ **Các luận thuyết.**

Việc ứng dụng thông tin liên lạc đang được nghiên cứu sâu hơn về mặt lý thuyết, đặc biệt trong ngành khoa học nhân văn, thông tin liên lạc đã trở thành khu vực kinh tế thứ 4.

Làm thế nào để có thể hiểu được sự biến đổi vừa mang tính kỹ luật và vừa mang tính xã hội đang ảnh hưởng đến xã hội của chúng ta?. Cho đến nay vẫn chưa có ai có thể đưa ra được một luận thuyết về thông tin liên lạc có khả năng thu tóm lại những biến đổi này. Trái lại trong ngành khoa học xã hội thì các chuyên gia đã phân tích đo được mức độ xác xuất của một sự kiện.

Người đưa ra luận thuyết về điều khiển học, ông Norbert Wiener (1894- 1964) đã phát minh ra thêm luận thuyết về thông tin liên lạc, đã khiến cuộc nghiên cứu về cái gọi là quan hệ qua lại chiếm ưu thế hơn trong tất cả các lĩnh vực và đã được ứng dụng cùng một phương pháp mã hoá vào sinh vật học và đời sống con người.

Ông Shannon và ông Weaver cũng đã đưa ra luận thuyết về thông tin và liên lạc mà sơ đồ của nó có thể cho thấy một khái niệm mới, khái niệm về nhiệt học, cho phép đo được ít hay nhiều xác xuất của một thông tin. Trên thực tế thông tin có giá trị tối đa khi xác xuất của nó là tối thiểu. Nhưng dù sao đi nữa các khái niệm về máy móc như thuyết phản liên đã được ứng dụng nhưng chưa có hiệu quả lắm.

Việc phát triển ngành ngôn ngữ học của ông F. de Saussure (1857 - 1913) đã cho ra đời một ngành khoa học nghiên cứu những dấu hiệu của đời sống xã hội có nhiều hy vọng hơn. Đó chính là ngành tín hiệu học, phát triển mạnh ở Pháp trong những năm 1960, nhưng ngày nay đã bị suy vong.

Về mặt tâm lý, Polo - Alto chú trọng đến việc mô tả những rối loạn về tư tưởng giống như những rối loạn trong hệ thống liên lạc của gia đình. Về mặt xã hội, những lo lắng và tìm hiểu về bản thân đã được ông Ewing Goffman phát huy hết giá trị của nó. Cuối cùng về mặt kinh tế người ta đã cố gắng vô ích để

quy hoạch các khu vực thông tin liên lạc như một khu vực kinh tế thứ 4 và thêm vào đó các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

▪ **Các vấn đề xã hội và y tế**

Không ai có thể tránh được những đau thương và chết chóc, vì vậy người ta đã quan tâm đến vấn đề này trước khi ngành y tế ra đời. Chính nhà y học Hippocrate là người đã tập trung tất cả các yếu tố của một giám định về sự sống. Nếu sự giáo huấn của ông bị bác bỏ thì tên tuổi của ông vẫn khắc sâu thành biểu tượng lưu truyền mãi mãi trong ngành y.

Nền văn minh Hy Lạp là một nền văn minh đầu tiên dựng lên cái khung của các mối quan hệ giữa y tế và xã hội. Nó mang tính chất đặc biệt về quan hệ giữa bệnh nhân và thầy thuốc và thể hiện bốn phận của thầy thuốc đối với bệnh nhân của mình. Về mặt tư tưởng thì toàn bộ các nguyên tắc này đôi khi bị một số thầy thuốc làm cho biến chất cho nên nó không có hiệu quả giống nhau.

Trong hai thế kỷ qua và đặc biệt là nửa sau của thế kỷ 20, cung và cầu của ngành y tế đã tăng cả về số lượng và chất lượng. Vì vậy niềm tin của nhân dân về mặt xã hội dành cho ngành y tế cũng cao hơn. Ngày nay quan hệ giữa ngành y và các đoàn thể xã hội được thể hiện thành 3 đặc trưng chính. Nhu cầu về các dịch vụ y tế của nhân dân trên toàn thế giới tăng nhanh, dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và những thông tin y tế hơn (trong các nước phát triển, sự uỷ thác nhiều hơn cho giám định y tế về các vấn đề luân lý, đạo đức mà trước đây do tôn giáo đảm trách).

▪ **Tăng nhu cầu tiêu dùng y tế.**

Trong các nước phát triển, nhu cầu về chăm sóc sức khỏe và thuốc men đang tăng nhanh.

ở phương Tây vào thế kỷ 19, nhu cầu về y tế đã hoàn toàn thay đổi. Ông Michel Foucault phân tích về công việc của các y sĩ lâm sàng ở thế kỷ 19 cho thấy những nhu cầu về y tế cũng tăng mạnh vào thời đó. Nói chung những người sử dụng các dịch vụ y tế đều có chung một mong muốn là tránh xa được bệnh tật và có thể sống lâu hơn.

Những ước muốn làm chủ được cuộc sống đang len lỏi vào các môi trường xã hội và năm 1930 chính là thời kỳ ngành y học chữa trị các bệnh hiểm nghèo gặt hái những thành công.

Từ năm 1945, hầu hết các nước châu Âu đã áp dụng hình thức bảo hiểm y tế bắt buộc vào cuộc sống. Cung và cầu về khám chữa bệnh của ngành y đã được cân bằng nhờ khả năng chi trả của người sử dụng các dịch vụ y tế và sự điều phối của Nhà nước. Kể từ đó, tiêu dùng cho khám chữa bệnh đã không ngừng tăng lên. ở Pháp, ngân sách chi dùng cho y tế tăng từ 6,6% năm 1959 lên 15,7% năm 1984. Như vậy, tiêu dùng cho y tế đã tăng lên gần gấp ba lần trong cùng một thời kỳ.

ở các nước phát triển, những xu hướng này biến đổi giống nhau ngay cả khi không có bảo trợ xã hội và được cân bằng hơn khi nhà nước dành cho ngành y tế một khoản ngân sách nhất định.

Mặc dù có sự tương quan giữa tuổi tác và nhu cầu chăm sóc y tế, song sự già đi của dân số phần nào chứng tỏ ngân sách dành cho y tế tăng không đáng kể.

Các hoạt động cung cấp dịch vụ y tế có ảnh hưởng không nhỏ tới việc tiêu dùng các sản phẩm y tế và giá trị của các sản phẩm đó. Thực vậy, nếu nhu cầu về chăm sóc y tế và sức khỏe càng tăng thì càng cần nhiều bác sĩ hơn. Những bệnh nhân mắc các bệnh dễ lây lan phải đưa đi chữa trị ngay ở các bệnh viện có trang thiết bị trong vùng.

Hơn nữa, các hình thức bảo hiểm nhà nước hay của tư nhân vì lý do kỹ thuật hay chính trị đã tập trung nỗ lực vào việc bảo vệ chống lại những rủi ro nghiêm trọng nhất.

Trong khi đó, những giải pháp để tránh rủi ro này hình như có hiệu quả cao hơn vì vậy việc tập trung các thiết bị chẩn đoán và chữa trị đã đạt đến đỉnh cao trong các bệnh viện có chuyên môn nhất. Hiện nay người ta đang đưa các cơ sở khám chữa bệnh và các kỹ thuật chẩn đoán vào sử dụng để cứu vớt các bệnh nhân.

Vì vậy cả bác sĩ, gia đình, xã hội và đặc biệt là các cơ quan thông tin đại chúng không được tính toán đến lợi ích kinh tế nào.



▪ **Những nhu cầu mới về y tế.**

Chức năng truyền thống của ngành y tế là chữa bệnh trị không cần nhập viện cũng đang bị biến đổi. Hiện nay nó đang mở rộng các hình thức chẩn bệnh cho mọi người. Vì vậy trong những năm 1970, phụ nữ Pháp ở độ tuổi từ 20 đến 40 ngày càng có nhu cầu chẩn đoán về phụ khoa hơn.

Cũng như vậy, những người khoẻ mạnh cũng thường phải đi khám bệnh hơn là những bậc đàn anh của họ.

Một bất cân bằng về đời sống tâm lý chính là lý do cần đến bác sĩ nhiều hơn. Ngày nay các tầng lớp xã hội có học vấn cao nhất, thường xuyên được bảo vệ nhất cũng chính là những tầng lớp thường đi đến các dịch vụ y tế và gặp các bác sĩ chuyên khoa.

▪ **Xã hội hai cực và vấn đề sa thải trong xã hội**

Các xã hội phương Tây đang bị một nguy cơ ám ảnh, đó là nguy cơ làm cho xã hội bị phân thành hai cực đối lập nhau. Một vết nứt mới đang hình thành trong xã hội, làm thay đổi hoàn toàn các mặt của đời sống xã hội.

Cuộc cách mạng công nghiệp và việc phát triển chủ nghĩa tư bản đã làm cho xã hội bị phân thành hai cực khác nhau, chủ yếu xoay quanh các vấn đề phân chia các nguồn thu từ sản xuất giữa những người có tư liệu sản xuất và những người không có tư liệu sản xuất. Câu chuyện về xã hội kể lại sự đối kháng tồn tại trong xã hội và cuộc cách mạng của nó thông qua việc xây dựng dần một nhà nước có phép màu từ cuối thế kỷ 19 đến khi xảy ra cuộc khủng hoảng những năm 1970.

Thực tế trong 20 năm qua, xu hướng đi lên của xã hội cho thấy những người bị sa thải của những năm 70 không còn nữa. Việc gia tăng thất nghiệp hàng loạt và xuất hiện một loại đói nghèo mới trong xã hội đã làm cho “Nhà nước có phép màu” trở nên uẩn ức hơn. Do được hình thành từ quá trình sản xuất cho nên Nhà nước này chỉ bảo vệ thất nghiệp tạm thời trong khi chờ một công việc khác và do đó xuất hiện xu hướng bỏ rơi những người không bao giờ có cơ hội tìm lại việc làm hay những người đã bị thất nghiệp dài ngày.

Do không còn tồn tại hình thức phân chia của cải trong xã hội nữa nên việc tham gia vào sản xuất đã trở thành vấn đề cơ bản của xã hội, chẳng hạn trong cuộc khủng hoảng kinh tế, người ta thường rút lui khỏi một phần của xã hội, phần không thể thích nghi được.

Đặc biệt ở Pháp, nhờ việc lập ra quỹ hỗ trợ cho người nghèo mà người ta đã giải quyết được các vấn đề tồn tại trong xã hội và chính những hoạt động đa dạng của các tổ chức tự nguyện cũng đã hạn chế được rất nhiều thiệt hại do sa thải gây ra.

Nếu không có khoản tiền trợ cấp thay cho thu nhập, ước tính 131 tỷ frăng Pháp trong năm 1991, thì có thể có khoảng 12% dân số Pháp (7 triệu người) phải sống dưới mức nghèo khổ (60 frăng/ngày).

Tuy nhiên, theo số liệu thống kê về các trường hợp lạm pháp hay lạm dụng rượu, ma túy thì hiện tượng này trong xã hội vẫn đang tiếp tục gia tăng và có lẽ vẫn chưa tìm ra phương thuốc chữa trị hữu hiệu nào.

Một nghịch lý cho thấy, xã hội hiện đại xem ra không chắc chắn so với xã hội trước kia mặc dù ở đó người ta phải sống trong cảnh đói nghèo.

▪ **Sự hội tụ các yếu tố khách quan.**

Sự sa thải công nhân còn lâu mới có thể trở thành hiện tượng thứ yếu của sự hội tụ này và nó đang được hình thành trong các hoạt động xã hội đương thời.

Có thể người ta đành phải áp dụng thuyết định mệnh trong kinh tế để tránh xa những vụ sa thải. Nhưng cũng cần phải giảm yêu sách tập thể, nhận thức rõ vai trò của tinh thần đoàn kết truyền thống do chủ nghĩa cá nhân gây ra và sự tôn thờ thành tích.

Do chỉ ủng hộ những chuẩn mực mang tính đòi hỏi cao nên sự tồn tại của xã hội phương Tây giống như một mảnh đơn độc và trở nên dễ suy sụp tương tự như sự hình thành của nó trước đây.

Vì vậy, về mặt nhận thức của con người, các trường học thường quy các kiến thức thành một chuẩn mực chung. Trước nếu ai đó không đạt được chuẩn mực này thì sẽ bị hạn chế về những hy vọng thăng tiến trong xã hội. Nhưng ngày nay, nó còn bị nên án mạnh mẽ hơn, báo trước một điều là người ta không có đủ những hành trang kiến thức để bước vào cuộc sống.

Tuy nhiên, giới trẻ sống trong môi trường này cũng khó mà tránh được những thói hư tật xấu trong xã hội như phạm pháp, nghiện ma túy...

Trong lĩnh vực kinh tế, mất việc làm chính là kết quả của quá trình hiện đại hoá bộ máy sản xuất vì hiện đại hoá dưới sức ép của cạnh tranh toàn cầu luôn cần phải tính đến tính linh hoạt, tính kỹ thuật cao (phát triển các công nghệ mới), tính năng động và tính sinh lời tốt. Trước tiên những hậu quả của nó làm mất ổn định về việc làm và dẫn tới các cuộc sa thải. Còn ngày nay nó càng ảnh hưởng tới những người làm công ăn lương nếu họ có tay nghề kém. Sau đó giảm bớt những chi tiêu thuê tuyển công nhân có tay nghề thấp, buộc họ phải chuyển từ các doanh nghiệp lớn sang làm việc ở các doanh nghiệp nhỏ. Cuối cùng là dẫn tới việc tăng những tiêu chuẩn trong việc tuyển chọn lao động.

Đối với những người làm công ăn lương có trình độ kém, ổn định về việc làm giảm tỷ lệ với việc tăng những đòi hỏi trong công việc của họ.

Do khan hiếm về việc làm nên xã hội đang có xu hướng hình thành một mô hình phân chia lao động. Nếu dân số lao động thường xuyên có việc làm ổn định thì có thể sẽ có rất nhiều người, đặc biệt là giới trẻ phải thay nhau làm việc và thay nhau thất nghiệp, và tất nhiên những người thất nghiệp dài ngày sẽ mất hẳn cơ hội việc làm. Xét cho cùng thì nghèo đói vẫn là nguyên nhân của sự sa thải.

Tuy nhiên, cũng cần phải biết là nếu người ta có ít tiền thì sẽ trở nên nghèo đói nhưng không nhất thiết bị sa thải và trái lại nếu có đủ tiền của thì về mặt xã hội mà nói họ cũng

không được hoà nhập. Qua phân tích cho thấy những người bị sa thải và những nguyên nhân dẫn đến sa thải là không đồng nhất với nhau.